

BÁO CÁO

**Kết quả thu - chi ngân sách nhà nước năm 2021,
dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2022**

Phần thứ nhất

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

Thực hiện Thông tư số 109/2020/TT-BTC ngày 25/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021; Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2021; Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố Đông Hà Khóa XI, Kỳ họp thứ 14 về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2021;

Năm 2021 là năm kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2020, năm đầu tiên thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025; trong bối cảnh đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng đến tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, thu chi ngân sách của thành phố. Thực hiện Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2021, với quyết tâm chính trị cao, phấn đấu hoàn thành dự toán thu – chi ngân sách năm 2021, UBND thành phố đã chủ động, quyết liệt trong chỉ đạo điều hành ngân sách đảm bảo nguồn lực phòng chống dịch bệnh và phát triển kinh tế xã hội của thành phố.

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2021

Năm 2021, chỉ tiêu thu ngân sách trên địa bàn theo dự toán HĐND tỉnh giao là 462 tỷ đồng, HĐND thành phố phân đầu là 495 tỷ đồng; trong đó giao thu tiền sử dụng đất là 195 tỷ đồng; giao thu từ thuế phí 290,31 tỷ đồng, thu khác ngân sách 9,69 tỷ đồng.

Để thực hiện hoàn thành dự toán được giao, ngày 25/12/2020, UBND thành phố đã ban hành Quyết định số 2950/QĐ-UBND về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương cho các đơn vị, ban ngành, đoàn thể trực thuộc năm 2021; triển khai dự toán thu ngân sách đến từng cơ quan, đơn vị; tổ chức họp BCD thu ngân sách thành phố để triển khai nhiệm vụ; giao dự toán thu ngân sách đối với các doanh nghiệp trên địa bàn được phân cấp quản lý thu; ban hành và chỉ đạo triển khai thực hiện kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất năm 2021, Quy chế phối hợp trong công tác thu, nộp ngân sách Nhà nước trên địa bàn thành phố; trình Ban Thường vụ Thành ủy ban hành Chỉ thị

05-CT/TU ngày 27/7/2021 về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Đông Hà; đồng thời, triển khai quyết liệt, đồng bộ nhiều giải pháp để thực hiện dự toán được giao.

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2021 ước thực hiện 922,248 tỷ đồng, trong đó ngân sách tỉnh, trung ương hưởng 42,653 tỷ đồng, ngân sách địa phương hưởng 879,606 tỷ đồng.

1. Thu ngân sách trên địa bàn

Tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2021 ước thực hiện 595,011 tỷ đồng, đạt 128,79% dự toán tỉnh giao, đạt 120,2% dự toán thành phố giao, trong đó ngân sách địa phương hưởng 553,858 tỷ đồng, đạt 130,37% dự toán tỉnh giao, đạt 121,58% dự toán thành phố giao, trong đó:

1.1. Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí

Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí ước thực hiện 337,592 tỷ đồng vượt 20,44% dự toán tỉnh giao, vượt 16,29% dự toán của thành phố giao.

- Các khoản thu không đạt dự toán, bao gồm:

+ Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh ước thực hiện 130 tỷ đồng, đạt 103,17% dự toán tỉnh giao, đạt 95,59% dự toán thành phố giao, tương ứng với số hụt thu so với dự toán thành phố giao là 6 tỷ đồng.

+ Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước 13,76 tỷ đồng, đạt 94,9% dự toán, tương ứng với số hụt thu 0,74 tỷ đồng

Tổng các khoản hụt thu 6,74 tỷ đồng

Các chỉ tiêu trên chưa đạt tiến độ dự toán là do đại dịch Covid-19 tiếp tục tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn thành phố. Số thuế kê khai của các doanh nghiệp giảm so với cùng kỳ, tình hình tài chính của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn nên số tiền thuế nợ thông thường tăng so với số tiền thuế nợ thông thường cuối năm trước chuyển sang; Bên cạnh đó chính sách giảm thuế và gia hạn thời gian nộp thuế đã làm giảm nguồn thu từ lĩnh vực này.

- Các khoản thu đạt và vượt dự toán đề ra:

+ Thuế thu nhập cá nhân ước thực hiện 69 tỷ đồng, vượt 117,67% dự toán, tương ứng với số vượt thu 37,3 tỷ đồng, trong đó ngân sách thành phố vượt 15 tỷ đồng và ngân sách phường vượt 22,3 tỷ đồng.

+ Lệ phí trước bạ ước thực hiện 93 tỷ đồng, vượt 27,4% dự toán, tương ứng với số vượt thu 20 tỷ đồng, trong đó ngân sách thành phố vượt 9 tỷ đồng và ngân sách phường vượt 11 tỷ đồng.

Những tháng đầu năm, tình hình kinh doanh bất động sản trên địa bàn thành phố nói riêng và tỉnh Quảng Trị nói chung tiếp tục diễn ra khá sôi động, các khu cơ sở hạ tầng hoàn thành đưa vào đầu giá ngay từ đầu năm, các giao dịch chuyển nhượng đất đai giữa các nhà đầu tư nhiều hơn nên 2 khoản thu liên

quan đến hoạt động chuyển nhượng bất động sản tăng mạnh là thuế thu nhập cá nhân, và thu lệ phí trước bạ.

+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 5,7 tỷ đồng/4,71 tỷ đồng vượt 21,02% dự toán tương ứng với số vượt 0,99 tỷ đồng

Tổng các khoản vượt thu 58,29 tỷ đồng

Tổng số thu từ thuế, phí, lệ phí ước thực hiện vượt so với dự toán thành phố giao là 51,55 tỷ đồng, trong đó ngân sách thành phố vượt 17,76 tỷ đồng, ngân sách phường vượt 33,79 tỷ đồng.

2.1.2. Nhằm khai thác hiệu quả quỹ đất, tăng nguồn thu ngân sách, tạo nguồn vốn đầu tư phát triển xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn, hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch thu đấu giá quyền sử dụng đất năm 2021, ngày 30/12/2020 UBND thành phố đã ban hành Kế hoạch số 2509/KH-UBND về thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất năm 2021, quá trình thực hiện đã đơn độc, chỉ đạo quyết liệt, triển khai đấu giá ngay từ những ngày đầu năm, đã chủ động nguồn vốn phân bổ cho các công trình đầu tư công năm 2021.

- Thu tiền sử dụng đất ước thực hiện 247,717 tỷ đồng, vượt 27,03% dự toán thành phố giao, tương ứng với số vượt 52,717 tỷ đồng, trong đó:

+ Thu đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện 174,189 tỷ đồng, vượt 5,57% dự toán của thành phố tương ứng với số thu vượt 9,189 tỷ đồng.

+ Thu chuyển mục đích, cấp đất mới thực hiện 73,527 tỷ đồng, vượt 145,09% dự toán thành phố tương ứng với số thu vượt 33,527 tỷ đồng

2.1.3. Thu khác ngân sách ước thực hiện 8,902 tỷ đồng đạt 100,13% dự toán tỉnh và thành phố giao.

Dự toán 2021 tỉnh giao dự toán thu khác 8,89 tỷ đồng, trong đó ngân sách trung ương hưởng 4,2 tỷ đồng, ngân sách thành phố hưởng 4,69 tỷ đồng. Ước thực hiện 2021 thu khác ngân sách 8,902 tỷ đồng, trong đó ngân sách trung ương hưởng 6,39 tỷ đồng vượt 52,14% dự toán giao, ngân sách thành phố hưởng 2,512 tỷ đồng đạt 53,56% dự toán, tương ứng với số hụt 2,178 tỷ đồng.

2.1.4. Thu tại phường ước thực hiện 0,8 tỷ đồng, đạt 100% dự toán.

2.2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 96,688 tỷ đồng, trong đó:

- Thu bổ sung cân đối ngân sách: 51,188 tỷ đồng,

- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 42,5 tỷ đồng.

2.3. Thu chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021 sử dụng và quyết toán: 243,355 tỷ đồng.

2.4. Thu kết dư ngân sách năm 2021: 2,436 tỷ đồng

(Chi tiết tại Biểu 01-TH)

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Tài chính, UBND tỉnh về điều hành ngân sách, ngày 15/6/2021, UBND thành phố đã có văn bản số 1212/UBND-TCKH ngày 15/6/2021 về việc thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp điều hành ngân sách 6 tháng cuối năm 2021 và thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP quản lý, điều hành ngân sách Nhà nước phục vụ phòng, chống dịch bệnh Covid-19, trong đó yêu cầu các phòng, ban, ngành, đoàn thể, UBND các phường chủ động sử dụng dự toán được giao năm 2021 để thực hiện công tác phòng, chống dịch Covid – 19; rà soát cắt giảm các khoản mua sắm, sửa chữa tài sản và các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết, chỉ thực hiện chi ngân sách Nhà nước cho con người và chính sách an sinh xã hội theo quy định; tạm dừng bổ sung kinh phí ngoài dự toán cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để dành nguồn lực ngân sách tập trung cho công tác phòng chống, dịch bệnh.

Chi cân đối ngân sách ước thực hiện 710,044 tỷ đồng, đạt 135,53% dự toán tỉnh giao, đạt 128,03% dự toán thành phố, bao gồm các khoản chi chủ yếu:

1. Chi đầu tư phát triển

Tổng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 ngân sách thành phố quản lý là 183,4 tỷ đồng, bao gồm: Vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương cân đối: 7,9 tỷ đồng (Trong đó phân cấp cho phường quản lý 1,335 tỷ đồng); vốn thu từ quỹ đất: 175,5 tỷ đồng. Năm 2021, để đảm bảo tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, thành phố đã xin ý kiến Thường trực HĐND thống nhất bổ sung thêm 25,445 tỷ đồng từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2019, năm 2020 để bổ sung vốn đầu tư công thành phố.

Mặc dù đại dịch Covid-19 ảnh hưởng đến tiến độ triển khai các dự án năm 2021. Tuy nhiên, các chủ đầu tư, đơn vị quản lý dự án đã tích cực, chủ động triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2021 nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện theo kế hoạch đề ra.

2. Chi thường xuyên

Chi thường xuyên ước thực hiện 399,406 tỷ đồng, đạt 118,11% dự toán thành phố giao; chi thường xuyên tăng chủ yếu gồm các khoản: chi phục vụ công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19, chi hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ, bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương để thực hiện chính sách tinh giản biên chế và các nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu như kinh phí miễn thu dịch vụ thủy lợi, đất trồng lúa, bổ sung các nhiệm vụ, công trình sự nghiệp kinh tế có tính chất đầu tư từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2019, năm 2020 ...

3. Chi dự phòng ngân sách thực hiện 9,5 tỷ đồng, đạt 94,17% dự toán tỉnh giao, đạt 93,9% dự toán thành phố giao

4. Chi nộp trả ngân sách cấp trên ước thực hiện 11,72 tỷ đồng, gồm các nội dung sau:

- Kinh phí cải cách tiền lương theo Quyết định số 4010/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh về việc bố trí và thu hồi kinh phí thực hiện chế độ tiền lương và các chính sách, chế độ liên quan đến tiền lương của các địa phương năm 2019: 10,43 tỷ đồng (đây là khoản kinh phí tính chủ động tạm bố trí trước để thực hiện cải cách tiền lương năm 2018, 2019, trường hợp nguồn của địa phương còn dư thì phải thực hiện nộp trả ngân sách tỉnh theo đúng quy định).

- Nguồn kinh phí bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh hết nhiệm vụ chi gồm Kinh phí hỗ trợ người có công cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg: 760.000.000 đồng, Lương và kinh phí hoạt động bố trí cho Trung tâm Dân số Kế hoạch hóa gia đình năm 2019: 530.000.000 đồng.

5. Chi từ nguồn NS tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ: 17,902 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Biểu 02-TH)

Công tác điều hành chi ngân sách đảm bảo theo dự toán đề ra, triển khai thực hiện tốt các mục tiêu kế hoạch, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương, các khoản chi tiêu bảo đảm đúng chế độ chính sách theo Luật ngân sách và các quy định hiện hành, phục vụ tốt cho thực hiện nhiệm vụ của thành phố cũng như đầu tư phát triển, hoạt động của bộ máy nhà nước. Thực hiện tốt các chính sách, đảm bảo an sinh xã hội theo nghị định của Chính phủ về kinh phí thực hiện trợ cấp thường xuyên, kinh phí hỗ trợ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2020/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội, hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo; thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

III. MỘT SỐ KHÓ KHĂN, HẠN CHẾ

- Đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp đã tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh, thu ngân sách thành phố. Kết quả thu ngân sách vượt kế hoạch đề ra, nhưng thiếu bền vững, phụ thuộc lớn vào thị trường bất động sản; các khoản mang tính bền vững, đánh giá sự tăng trưởng kinh tế như thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh ước thực hiện 130 tỷ đồng, đạt 103,17% dự toán tỉnh giao, đạt 95,59% dự toán thành phố giao, tương ứng với số hụt thu so với dự toán thành phố giao là 6 tỷ đồng; Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước 13,76 tỷ đồng, đạt 94,9% dự toán, hụt thu 0,74 tỷ đồng.

- Trong điều kiện thu ngân sách gặp khó khăn, thành phố phải sử dụng toàn bộ nguồn dự phòng ngân sách tập trung cho công tác phòng chống dịch bệnh; nguồn kinh phí cải cách tiền lương sử dụng để hỗ trợ cho người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ; cùng với thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên 10% 6 tháng cuối năm phần nào đã ảnh hưởng đến một số hoạt động của các cơ quan, đơn vị.

Phần thứ hai
XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2022

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước; Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26/7/2021 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2022, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022-2024; Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 27/7/2021 của UBND tỉnh về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022.

Căn cứ Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội thành phố giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2021, UBND thành phố xây dựng dự toán NSNN năm 2022 như sau:

I. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH

Tổng thu NSNN trên địa bàn là 684 tỷ đồng; nếu loại trừ tiền sử dụng đất, thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2022 là 404 tỷ đồng, tăng 16% so với số ước thực hiện năm 2021¹, **Trong đó:**

- Thu thuế, phí, lệ phí:	392,900 tỷ đồng
- Thu tiền sử dụng đất:	280,000 tỷ đồng
- Thu khác ngân sách:	10,300 tỷ đồng
- Thu tại phường:	0,800 tỷ đồng
* Tổng thu cân đối ngân sách địa phương	654,255 tỷ đồng
Bao gồm:	
- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp:	646,400 tỷ đồng
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh:	0 tỷ đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh:	7,855 tỷ đồng

(Chi tiết tại Biểu 02-DT)

II. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Tổng chi cân đối NSDP năm 2022:	654,255 tỷ đồng
1. Chi đầu tư phát triển:	269,156 tỷ đồng
- Chi XD CB tập trung:	7,053 tỷ đồng
+ Ngân sách thành phố:	0 tỷ đồng

¹ Ước thực hiện thu ngân sách trên địa bàn năm 2021 loại trừ tiền sử dụng đất là: 347,294 tỷ đồng

+ Ngân sách phường:	7,053 tỷ đồng
- Chi đầu tư từ tiền sử dụng đất:	262,103 tỷ đồng
+ Ngân sách thành phố:	262,103 tỷ đồng
+ Ngân sách phường:	0 tỷ đồng
2. Chi thường xuyên:	353,023 tỷ đồng
+ Ngân sách thành phố:	307,255 tỷ đồng
+ Ngân sách phường:	45,768 tỷ đồng

Dự toán chi thường xuyên cấp thành phố giao cho các cơ quan đơn vị đã trừ tiết kiệm 10% để tạo nguồn cải cách tiền lương theo chế độ quy định, kinh phí chi thường xuyên của UBND các phường chưa trừ tiết kiệm 10%, gồm những khoản chi chủ yếu sau:

2.1. Chi quản lý nhà nước

* Cấp thành phố

- Biên chế để tính toán quỹ lương: Theo phân bổ biên chế hành chính, sự nghiệp được duyệt năm 2021 (Quyết định số 3861/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của UBND tỉnh, Thông báo số 07/TB-UBND ngày 15/01/2021 của UBND thành phố về việc phân bổ chỉ tiêu biên chế hành chính, số người làm việc và hợp đồng lao động năm 2021, Thông báo số 112/TB-UBND ngày 14/7/2021 của UBND thành phố về việc điều chỉnh biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2021). Quỹ tiền lương đã tính theo mức lương tối thiểu 1,490 triệu đồng.

- Phụ cấp công vụ 25% cho khối QLNN, Đảng-Đoàn thể; phụ cấp khối Đảng, đoàn thể 30%.

- Chi các phụ cấp khác theo các văn bản liên quan như phụ cấp báo cáo viên, phụ cấp cấp ủy Đảng, cộng tác viên dư luận xã hội, phụ cấp phục vụ cấp ủy, chế độ sinh hoạt phí đối với ủy viên UBMT TQ cấp huyện không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, kinh phí phụ cấp Ban chỉ đạo 35.

- Chi hỗ trợ hoạt động của các chức danh do HĐND bầu theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, hoạt động phí của đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

- Ngoài quỹ lương và các khoản có tính chất lương, mỗi biên chế được bố trí 12,96 triệu đồng/năm (định mức chưa trừ tiết kiệm là 14,4 triệu đồng) cán bộ hợp đồng bố trí 10,8 triệu đồng/năm.

Định mức trên bao gồm các nội dung sau:

+ Chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan (bao gồm tiền thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị phí, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu...).

+ Chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm (bao gồm chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện chỉ đạo, kiểm tra....)

+ Chi mua sắm công cụ, dụng cụ; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản.

- Đối với biên chế chưa có mặt (chênh lệch giữa biên chế được giao và biên chế có mặt) được giao tiền lương bằng mức lương chuyên viên bậc 1 hệ số 2,34.

** Cấp phường²*

Căn cứ định mức HĐND tỉnh quy định, khả năng thu và hoạt động thực tiễn của từng phường, UBND thành phố dự kiến bố trí như sau:

Thành phố bố trí đủ lương và các khoản có tính chất lương bao gồm lương, phụ cấp, bảo hiểm của cán bộ luân chuyển; bố trí định mức 10,4 triệu đồng/biên chế/năm; hoạt động phí của đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; phụ cấp cấp ủy Đảng; Hỗ trợ cán bộ thực hiện nhiệm vụ kiểm soát TTHC.

Hỗ trợ kinh phí đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp phường, ở thôn, tổ dân phố; khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp phường; hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, tổ dân phố; mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố thực hiện theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 21/04/2020 của HĐND tỉnh Quảng Trị.

Kinh phí hoạt động đã bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo thời kỳ ổn định ngân sách như:

- Hỗ trợ kinh phí hoạt động Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp phường thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo quy định tại Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Trị.

- Hoạt động Ban Thanh tra nhân dân: 05 triệu đồng/phường.

- Kinh phí giám sát đầu tư của cộng đồng: 10 triệu đồng/phường.

- Hoạt động của cấp ủy, UBND: 180 triệu/phường/năm.

- Hoạt động của HĐND cấp phường (bao gồm hỗ trợ hoạt động của các chức danh do HĐND bầu theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị): 8,5 triệu đồng/đại biểu/năm.

Ngoài các định mức tỉnh đã bố trí, thành phố hỗ trợ tăng thêm để đảm bảo hoạt động của các phường như kinh phí tổ hoà giải cơ sở, kinh phí phổ biến, tuyên truyền pháp luật, hỗ trợ phường khó.

Năm 2022 bố trí kinh phí tăng thêm để hỗ trợ kinh phí tổ chức Kỷ niệm 50 năm giải phóng Đông Hà, Đại hội Hội Cựu chiến binh Việt Nam phường nhiệm

² Chi tại phường là chỉ tiêu hướng dẫn, căn cứ vào tình hình địa phương Ủy ban nhân dân phường xây dựng phương án dự toán ngân sách của đơn vị mình trình Hội đồng nhân dân phường xem xét, quyết định.

kỳ 2022-2027, Đại hội Đoàn TNCS HCM Việt Nam thường nhiệm kỳ 2022-2027, Kinh phí hỗ trợ Đại hội chi bộ nhiệm kỳ 2022-2024.

2.2. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo

* Cấp thành phố:

- Năm 2022, trực tiếp phân bổ kinh phí cho các trường công lập trực thuộc theo Nghị định 127/2018/NĐ-CP ngày 21/09/2018, bao gồm: Tiền lương, các khoản có tính chất lương bố trí theo kế hoạch biên chế được giao; đối với các trường học chưa tuyển đủ giáo viên thì bố trí quỹ lương bậc 1 (hệ số 2,34); kinh phí tăng ngạch bậc thường xuyên; kinh phí chi thường xuyên phục vụ công tác dạy và học; Kinh phí hỗ trợ hoạt động các trường, sửa chữa mua sắm tài sản; lương bảo vệ của khối tiểu học; kinh phí điều tra phổ cập, lắp đặt thư viện thông minh, hỗ trợ thiết bị dạy học trực tuyến.

- Chi tiền lương và chi thường xuyên cho Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên thành phố, hỗ trợ mua sắm, sửa chữa tài sản.

- Chi cho Phòng Giáo dục và Đào tạo để đảm bảo hoạt động chung của ngành (Đã bao gồm kinh phí bồi dưỡng học sinh giỏi, hoạt động kỷ niệm ngày nhà giáo Việt Nam 20-11).

- Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị: Kinh phí mua sắm thiết bị chương trình giáo dục phổ thông mới dành cho lớp 2, lớp 6 và lớp 3 lớp 7 các trường công lập.

- Kinh phí nâng cấp, sửa chữa trường lớp...

- Kinh phí tăng lương trước hạn, chênh lệch hệ số lương do luân chuyển, tuyển dụng giáo viên, chuyển ngạch...

- Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách: Chi phí học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho trẻ khuyết tật; kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo, hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí, Kinh phí thực hiện Nghị quyết 35/2018/NQ-HĐN về hỗ trợ đóng BHXH cho hợp đồng nhân viên dinh dưỡng các trường mầm non công lập.

- Chi lương, kinh phí duy trì hoạt động thường xuyên, kinh phí mở lớp của Trung tâm Chính trị thành phố.

- Chi hỗ trợ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của thành phố.

* Cấp phường:

Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục cấp phường (bao gồm hoạt động của Trung tâm hoạt động cộng đồng và chế độ phụ cấp của cán bộ làm công tác quản lý Trung tâm học tập cộng đồng).

2.3. Chi đảm bảo xã hội

- Thành phố: Bố trí theo định mức phân bổ của tỉnh và các hoạt động tăng thêm của thành phố.

- Phường: Ngoài phụ cấp cán bộ nghỉ việc, định mức của tỉnh, thành phố bố trí tăng thêm để phục vụ công tác chăm sóc, thăm hỏi các đối tượng xã hội; Hỗ trợ một phần kinh phí cho 03 cụm Hội cựu thanh niên xung phong mỗi cụm 03 triệu đồng; Chi mừng thọ người cao tuổi; kinh phí chăm sóc nghĩa trang phường.

2.4. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin

- Thành phố: Các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện kinh tế, chính trị, xã hội, các hoạt động văn nghệ, thể thao,

Kinh phí chi trả nhuận bút, thời sự hàng ngày và chuyên mục Đông Hà thành phố hôm nay, chuyên trang trên báo Quảng Trị.

Kinh phí lương, các khoản đóng góp, định mức chi thường xuyên của cán bộ viên chức Trung tâm Văn hoá thông tin - Thể dục thể thao thành phố.

- Phường: Định mức tỉnh quy định: 20,8 triệu đồng/phường/năm; hoạt động truyền thanh và các hoạt động thông tin khác 10 triệu/phường/năm.

Hỗ trợ Ban công tác Mặt trận Khu dân cư xây dựng đời sống văn hoá 05 triệu đồng/khu dân cư.

2.5. Chi sự nghiệp thể dục thể thao

- Thành phố: Xây dựng chung trong chi hoạt động của Trung tâm Văn hóa Thông tin – Thể dục thể thao.

- Phường: Định mức của tỉnh 17,3 triệu đồng/phường/năm;

Bố trí kinh phí đại hội thể dục thể thao thành phố 400 triệu đồng

2.6. Chi sự nghiệp y tế

Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho đối tượng bảo trợ xã hội, hoạt động của ban dân số cấp phường.

2.7. Chi an ninh - Quốc phòng

- Thành phố: Đảm bảo hoạt động cho an ninh, quân sự địa phương, trong đó:

Đối với lĩnh vực an ninh bố trí tăng thêm để thực hiện các nhiệm vụ: Hỗ trợ mô hình phòng chống tội phạm tại khu dân cư; phòng chống ma túy; công tác phòng cháy chữa cháy...

- Phường: bố trí phụ cấp cho lực lượng dân quân tự vệ, ban bảo vệ dân phố; trực, huấn luyện sẵn sàng chiến đấu, tuần tra...

2.8. Chi sự nghiệp kinh tế

Chi sự nghiệp kinh tế ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị đảm bảo điều kiện đưa Đông Hà lên đô thị loại II, gồm:

- Thành phố:

+ Bố trí kinh phí Chi cho nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa

chính thường xuyên từ nguồn thu tiền sử dụng đất theo Nghị quyết 111/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh

+ Kinh phí thực hiện hỗ trợ phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn thành phố Đông Hà: 3,39 tỷ đồng, trong đó Xây dựng, phát triển CSHT sản xuất nông nghiệp: 2,94 tỷ đồng; hỗ trợ các chính sách: 0,45 tỷ đồng.

+ Các nhiệm vụ duy tu, sửa chữa hệ thống đường giao thông, thoát nước; trang trí điện tử; xây dựng tuyến hoa Tết Nguyên Đán, công tác quy hoạch đô thị, thực hiện sửa chữa, nâng cấp các công trình khác...;

+ Kinh phí để trả nợ khối lượng hoàn thành các công trình sự nghiệp có tính chất đầu tư; bố trí các công trình khởi công mới theo Công văn của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố.

- Phường: Định mức tỉnh quy định: 51,7 triệu đồng/phường/năm; thành phố bố trí thêm kinh phí chính lý biến động đất đai 20 triệu đồng/phường/năm.

2.9. Chi sự nghiệp môi trường

- Thành phố:

+ Các hoạt động tuyên truyền bảo vệ môi trường, kiểm tra giám sát bảo vệ môi trường; báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm; bổ sung một số thực vật cải tạo nguồn nước hồ Công viên Fidel. Đầu tư lắp đặt các bể chứa bao bì thuốc BVTV sau sử dụng, Điều tra, đánh giá hiện trạng và lập kế hoạch tham gia Giải thưởng và Chứng chỉ thành phố ASEAN

+ Các hoạt động môi trường công ích: Vệ sinh môi trường; Công tác duy trì xây xanh đô thị; Duy trì, sửa chữa hệ thống thoát nước, hồ điều hòa; Kinh phí vận hành trạm xử lý nước thải...

- Phường: Hỗ trợ chi thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên địa bàn phường: 20 triệu đồng/phường/năm.

2.10. Chi khác ngân sách.

Thành phố: Đã bố trí phụ cấp và kinh phí hoạt động cho các hội đặc thù thuộc thành phố; Hỗ trợ các đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn khi kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu địa phương, hỗ trợ công tác thu và các nội dung hỗ trợ khác.....

Bố trí kinh phí tổ chức kỷ niệm 50 năm giải phóng Đông Hà, thành phố Đông Hà đón nhận huân chương lao động hạng II, được công nhận đô thị loại II: 01 tỷ đồng, Đại hội Hội Cựu chiến binh thành phố nhiệm kỳ 2022-2027: 100 triệu đồng, Đại hội Đoàn TNCS HCM thành phố nhiệm kỳ 2022-2027: 110 triệu đồng, Đại hội Hội Chữ thập đỏ thành phố nhiệm kỳ 2022-2027: 100 triệu đồng.

Phường: Kinh phí chi khác 21-28 triệu đồng mỗi phường/năm.

3. Chi dự phòng:

10,177 tỷ đồng

- Chi dự phòng ngân sách thành phố:

9,261 tỷ đồng

- Chi dự phòng ngân sách phường: 0,916 tỷ đồng
- 4. 10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn CCTL: 9,044 tỷ đồng**
- 5. Chi từ nguồn 50% tăng thu để cải cách tiền lương: 5,000 tỷ đồng**
- 6. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 7,855 tỷ đồng**

(Chi tiết theo các phụ biểu đính kèm)

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM THỰC HIỆN TỐT DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

1. Về thu ngân sách

Trên cơ sở các mục tiêu, nhiệm vụ mà Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2020-2025 đã đề ra, cùng với kết quả thực hiện dự toán thu năm 2021, phân tích đánh giá những yếu tố chủ quan, khách quan ảnh hưởng đến nguồn thu để tập trung chỉ đạo điều hành công tác thu ngân sách từ những tháng đầu của năm 2022, phân đấu hoàn thành dự toán thu để đảm bảo cân đối ngân sách và ưu tiên nguồn lực cho đầu tư phát triển.

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Chỉ thị số 05-CT/TU ngày 27/7/2021 về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Đông Hà.

Xác định tình hình phát triển kinh tế xã hội sẽ còn gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid -19, kéo theo tình hình thu ngân sách của thành phố sẽ chịu nhiều tác động bất lợi, vì vậy bằng mọi biện pháp, huy động cả hệ thống chính trị tham gia công tác thu ngân sách để phân đấu hoàn thành dự toán năm 2021, trong đó:

1.1. Chi cục thuế Khu vực Đông Hà - Cam Lộ

Triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thu NSNN ngay từ đầu năm, theo đó:

- Sớm tiếp nhận và thực hiện quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp mới được Cục thuế tỉnh phân công; có các giải pháp để động viên, nuôi dưỡng nguồn thu.

- Căn cứ kết quả thu ngân sách năm 2021, trên cơ sở rà soát, phân tích, đánh giá khả năng của từng khoản thu, lĩnh vực, địa bàn, để giao nhiệm vụ thu cho các Đội Thuế, từng CBCC thuế, nhằm hoàn thành cao nhất dự toán thu năm 2022; tham mưu giao dự toán nộp ngân sách cho các doanh nghiệp trên địa bàn.

- Tiến hành rà soát, sàng lọc tình hình sử dụng hóa đơn của các doanh nghiệp, xác định các trường hợp rủi ro, có nghi vấn, thực hiện kiểm tra yêu cầu xuất hóa đơn và kê khai thuế đối với các doanh nghiệp kinh doanh thương mại có số hàng tồn kho trên sổ sách lớn, không đúng thực tế. Tập trung nguồn lực đẩy mạnh công tác kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế, đảm bảo hoàn thành kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp bao gồm cả kế hoạch kiểm tra bổ sung của Cục Thuế giao; đồng thời phân đấu tăng thu qua kiểm tra để bù đắp một phần số hụt thu qua khai thuế của doanh nghiệp.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện có hiệu quả thu thuế đối với hoạt động xây dựng công trình, nhà ở tư nhân trên địa bàn thành phố theo Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 15/5/2019 của UBND thành phố về việc tăng cường công tác quản lý thuế hoạt động nhận thầu xây dựng nhà ở tư nhân và kinh doanh vận tải tư nhân trên địa bàn thành phố. Triển khai quy chế phối hợp với Công an thành phố thực hiện phối hợp xử lý thu thuế đối với chủ phương tiện kinh doanh vận tải tư nhân trên địa bàn.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch chống thất thu thuế đối với hộ kinh doanh và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, ăn uống, dịch vụ, theo chỉ đạo của Tổng cục Thuế tại Quyết định số 1359/QĐ-TCT và kế hoạch của Cục Thuế.

- Theo dõi chặt chẽ số nợ thuế, tình trạng nợ thuế. Tổ chức giao nhiệm vụ thu nợ thuế từng tháng, quý cho từng Đội Thuế, công chức quản lý, thực hiện cưỡng chế bằng hình thức thông tin đơn vị nợ thuế trên kênh phát thanh thành phố đối với một số doanh nghiệp có số nợ lớn, dây dưa, kéo dài; phân đấu bảo đảm số nợ có khả năng thu đến 31/12/2022 dưới 4% số thu.

- Thành lập Đoàn Kiểm tra liên ngành để thu nợ thuế đồng thời đề xuất bổ sung nhiệm vụ kiểm tra, khảo sát doanh thu hộ có rủi ro cao về thuế để thực hiện kiểm tra chống thất thu theo kế hoạch đề ra.

- Xây dựng kế hoạch, phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch thực hiện kiểm tra tình hình quản lý thu phí, lệ phí tại các phường và một số cơ quan đơn vị có tổ chức thu phí, lệ phí trên địa bàn. Tăng cường kiểm tra giám sát hộ nghỉ, bỏ kinh doanh xử lý nghiêm các trường hợp lợi dụng thông báo nghỉ để trốn thuế. Tổ chức thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp tại các phường, bảo đảm hoàn thành chỉ tiêu thu thuế phi nông nghiệp tại các phường.

- Phối hợp với các chủ đầu tư thực hiện thu thuế XDCCB vãng lai 2% trên địa bàn khi thanh toán vốn, đồng thời cung cấp danh sách doanh nghiệp nợ thuế cho các chủ đầu tư, Kho bạc Nhà nước để thực hiện thu nợ thuế khi thanh toán vốn cho doanh nghiệp có nợ thuế.

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cải cách thủ tục hành chính thuế, tạo điều kiện thuận lợi để người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ thuế đơn giản, nhanh, gọn. Tiếp tục đẩy mạnh triển khai dịch vụ nộp thuế điện tử. Rà soát những tồn tại, vướng mắc trong giải quyết thủ tục hành chính thuế, nhất là những thủ tục về ưu đãi thuế có liên quan đến đất đai... để phối hợp giải quyết kịp thời, nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy hoạt động SXKD, góp phần tăng thu ngân sách.

- Tham mưu cho Ban chỉ đạo thu ngân sách thành phố trong quá trình chỉ đạo điều hành thu ngân sách để kịp thời có những giải pháp chỉ đạo kịp thời, linh hoạt trong công tác thu ngân sách.

1.2. Phòng Tài chính – Kế hoạch:

- Theo dõi, phối hợp chặt chẽ với Chi cục thuế Khu vực Đông Hà - Cam Lộ trong quá trình thực hiện dự toán thu ngân sách; báo cáo UBND thành phố xử lý kịp thời các khó khăn vướng mắc.

- Tích cực khâu nôi, làm việc với Sở Tài chính đề xuất UBND tỉnh phê duyệt phương án phân công cơ quan thuế quản lý đối với người nộp thuế tại thành phố Đông Hà để tạo điều kiện cho thành phố chủ động, khai thác tiềm năng trong việc huy động, nuôi dưỡng nguồn thu ngân sách, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo nguồn thu bền vững.

- Phối hợp Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố xây dựng trình ban hành Kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022, để chủ động nguồn vốn bố trí các công trình đầu tư công.

1.3. Trưởng các phòng, ban ngành, Ủy ban nhân dân các phường

UBND các phường triển khai kế hoạch thực hiện dự toán năm 2022; tăng cường công tác tuyên truyền các chính sách thuế trên địa bàn; phát huy vai trò của cấp uỷ và hệ thống chính trị đối với công tác thu ngân sách; phát huy tính chủ động của Hội đồng tư vấn thuế các phường đối với công tác thu ngân sách, đặc biệt là các khoản thu phí lệ phí, ngân sách phường hưởng 100%, đất công ích và các khoản thu nợ đọng thuế về đất đai; thuế xây dựng cơ bản tư nhân, thuế kinh doanh vận tải tư nhân.

Đẩy mạnh công tác kiểm tra thu phí, lệ phí, bảo đảm việc thu đúng quy định.

1.4. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố: Tăng cường tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở trên địa bàn thành phố nhằm hoàn thành kế hoạch tổng thu NSNN trên địa bàn.

1.5. Công an thành phố: Công an phối hợp với Chi cục thuế để triển khai quy chế phối hợp xử lý thu thuế đối với chủ phương tiện kinh doanh vận tải tư nhân trên địa bàn.

1.6. Kho bạc Nhà nước: Chủ động phối hợp chặt chẽ với cơ quan thu trên địa bàn để tập trung nhanh, hạch toán đầy đủ, kịp thời, chính xác các khoản thu cho các cấp ngân sách. Thực hiện khấu trừ đầy đủ, kịp thời số thuế GTGT đối với công trình XDCCB bằng nguồn vốn ngân sách phát sinh trên địa bàn; khi thực hiện thanh toán vốn đầu tư cho các công trình, dự án thì kịp thời phối hợp với Chi cục thuế để thu hồi nợ thuế nộp NSNN.

1.7. Đề nghị UBMT và các đoàn thể thành phố phối hợp, tăng cường công tác tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên hăng hái thi đua, lao động sản xuất, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời, chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

2. Về chi ngân sách

Quán triệt đầy đủ và thực hiện nghiêm túc các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ trong quản lý, điều hành NSNN năm 2022 với những giải pháp sau:

- Tăng cường công tác quản lý vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước theo đúng quy định của Luật NSNN và các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; đảm bảo tập trung, chống dàn trải, ưu tiên bố trí thanh toán nợ XDCB, bố trí cho các dự án đã hoàn thành và có khả năng hoàn thành sớm, các dự án xây dựng CSHT tạo nguồn thu quỹ đất; không bố trí vốn cho các dự án mới không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật hoặc chưa thực sự cấp bách.

- Chủ động trong quản lý điều hành ngân sách nhà nước đảm bảo các khoản chi ngân sách nhà nước tiết kiệm, hiệu quả:

+ Thực hành triệt để chính sách tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý và sử dụng NSNN. Trong lĩnh vực đầu tư công, thực hiện tốt công tác chuẩn bị đầu tư để chủ động triển khai thực hiện, sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả. Trong lĩnh vực chi thường xuyên, cần quán triệt yêu cầu tiết kiệm, chống lãng phí trong mua sắm, sửa chữa, sử dụng tài sản công và sử dụng NSNN. Phòng Tài chính - Kế hoạch, KBNN tỉnh Quảng Trị và đơn vị sử dụng NSNN cần tăng cường kiểm soát các khoản chi đảm bảo theo quy định, chế độ tài chính, kế toán.

+ Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính nâng cao năng lực quản lý nhà nước; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra. Thực hiện chế độ trách nhiệm đối với người đứng đầu đơn vị nếu để xảy ra vi phạm, thất thoát, lãng phí ngân sách, tài sản công. Mở rộng cơ chế xã hội hoá đối với các hoạt động sự nghiệp có thu.

+ Thực hiện chế độ công khai NSNN các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được NSNN hỗ trợ, các dự án XDCB có sử dụng ngân sách, các quỹ đóng góp của nhân dân... để tăng cường vai trò kiểm tra, thanh tra của các cơ quan dân cử, tổ chức chính trị xã hội và nhân dân đối với những khoản thu - chi NSNN và việc huy động nguồn đóng góp của nhân dân, góp phần thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở.

- Tăng cường công tác kiểm soát chi từ khâu dự toán đến kiểm soát quá trình cấp phát, giai đoạn sau khi chi (như thông qua kiểm tra chứng từ, sổ sách kế toán, báo cáo quyết toán).

- Đẩy nhanh việc thực hiện đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính, tổ chức lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ.

- Tăng cường tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý ngân sách, các chủ tài khoản và kế toán các đơn vị sử dụng ngân sách theo hướng chuyên môn hóa kỹ năng quản lý, thực hiện nghiêm túc các quy trình nghiệp vụ, khai thác và sử dụng thành thạo các ứng dụng tin học phục vụ nhiệm vụ chuyên môn.

- Ngoài những dự án, nhiệm vụ quan trọng, kiên quyết chấm dứt việc chuyển nhiệm vụ được bố trí dự toán mà trong năm không thực hiện hết sang năm sau thực hiện.

- Các phường chủ động sử dụng dự phòng và các nguồn lực hợp pháp của địa phương để xử lý các nhiệm vụ cấp thiết về quốc phòng, an ninh, khắc phục

hậu quả thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, đột xuất phát sinh theo quy định; ngân sách thành phố xem xét hỗ trợ khi các địa phương đã sử dụng dự phòng của địa phương để xử lý theo quy định.

- Tăng cường quản lý các quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách.

- Kho bạc Nhà nước tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ giải ngân, thanh toán vốn theo quy định; tăng cường kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc chi tiêu, đảm bảo đúng chính sách, chế độ.

Để hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ dự toán NSNN năm 2022, yêu cầu các phòng, ban, ngành, đoàn thể, các địa phương, đơn vị, doanh nghiệp nỗ lực phấn đấu với quyết tâm cao nhất, góp phần quan trọng cho việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2021 và kế hoạch 5 năm giai đoạn 2020 - 2025 mà Ban chấp hành Đảng bộ thành phố đã đề ra. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khoá VIII tại khu vực;
- BTV Thành uỷ, TT. HĐND thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- CVP, PVP HĐND và UBND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố khoá XII;
- Các phòng, ban, ngành thành phố;
- UBND các phường;
- Lưu: VT. *vt*



Hồ Sỹ Trung

Biểu số: 01-TH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 28/L/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Đông Hà)

ĐVT: 1000 đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán Tỉnh giao 2021	DT TP 2021	Ước TH năm 2021	Trong đó		Tỷ lệ % TH/DT năm 2021	
					NS TW, tỉnh	NS địa phương	Tỉnh	TP
	Tổng thu ngân sách địa phương	561.035.000	594.035.000	934.489.108	41.152.667	893.336.441	166,57	157,31
	- Trong đó: Ngân sách địa phương hưởng	495.797.000	526.497.000	893.336.441	0	893.336.441	180,18	169,68
A	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	462.000.000	495.000.000	595.010.667	41.152.667	553.858.000	128,79	120,20
	- Trong đó: Ngân sách địa phương hưởng	424.850.000	455.550.000	553.858.000		553.858.000	130,37	121,58
I	Thu từ thuế, phí	280.310.000	290.310.000	337.592.000	9.991.000	327.601.000	120,44	116,29
1	Thu từ khu vực DNNN	10.500.000	10.500.000	9.000.000	7.500.000	1.500.000	85,71	85,71
2	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	126.000.000	136.000.000	130.000.000	0	130.000.000	103,17	95,59
-	Thuế GTGT			0				
-	Thuế TNDN			0				
-	Thuế TTĐB			0				
-	Thuế Tài nguyên			0				
2	Thuế thu nhập cá nhân	31.700.000	31.700.000	69.000.000	20.000	68.980.000	217,67	217,67
3	Thu tiền cho thuê đất	14.500.000	14.500.000	13.760.000		13.760.000	94,90	94,90
4	Lệ phí trước bạ	73.000.000	73.000.000	93.000.000		93.000.000	127,40	127,40
5	Thuế SDD phi nông nghiệp	4.710.000	4.710.000	5.700.000		5.700.000	121,02	121,02
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			11.000		11.000		
7	Thu phí, lệ phí:	16.900.000	16.900.000	16.900.000	2.250.000	14.650.000	100,00	100,00

Handwritten signature

TT	NỘI DUNG	Dự toán Tỉnh giao 2021	DT TP 2021	Ước TH năm 2021	Trong đó		Tỷ lệ % TH/DT năm 2021		
					NS TW, tỉnh	NS địa phương	Tỉnh	TP	
7.1	Lệ phí môn bài			0					
7.2	Phí, lệ phí			0					
	- NS Tỉnh hưởng, TW	2.250.000	2.250.000	0	0		0,00	0,00	0,00
8	Thu cổ tức của các doanh nghiệp Nhà nước	3.000.000	3.000.000	221.000	221.000		7,37	7,37	7,37
II	Thu tiền sử dụng đất	172.000.000	195.000.000	247.716.667	24.771.667	222.945.000	144,02	144,02	127,03
1	Thu đầu giá QSD đất	172.000.000	165.000.000	174.189.403	17.418.940	156.770.463	101,27	101,27	105,57
-	Ngân sách tỉnh hưởng	17.200.000	16.500.000	17.418.940	17.418.940		101,27	101,27	105,57
2	Thu chuyển mục đích, cấp đất mới		30.000.000	73.527.264	7.352.726	66.174.537			245,09
-	Ngân sách tỉnh hưởng		3.000.000	7.352.726	7.352.726				245,09
III	Thu khác ngân sách	8.890.000	8.890.000	8.902.000	6.390.000	2.512.000	100,13	100,13	100,13
	- NS Tỉnh hưởng, TW	4.200.000	4.200.000				0,00	0,00	0,00
+	Thu tiền phạt			7.272.000	6.263.000	1.009.000			
+	Thu tịch thu			84.000	84.000				
+	Thu hồi các khoản chi năm trước			289.000	22.000	267.000			
+	Thu cho thuê, bán tài sản khác			35.000		35.000			
+	Các khoản huy động đóng góp			0					
+	Thu khác còn lại			1.222.000	21.000	1.201.000			
IV	Các khoản thu tại phường	800.000	800.000	800.000		800.000	100,00	100,00	100,00
B	Thu bổ sung ngân sách tỉnh	70.947.000	70.947.000	93.688.000		93.688.000	132,05	132,05	132,05
1	Bổ sung cân đối	51.188.000	51.188.000	51.188.000		51.188.000	100,00	100,00	100,00
2	Bổ sung có mục tiêu	19.759.000	19.759.000	42.500.000		42.500.000	215,09	215,09	215,09

TT	NỘI DUNG	Dự toán Tinh giao 2021	DT TP 2021	Ước TH năm 2021	Trong đó		Tỷ lệ % TH/DT năm 2021	
					NS TW, tỉnh	NS địa phương	Tỉnh	TP
-	Bổ sung có mục tiêu thực hiện CCTL	1.857.000	1.857.000	0			0,00	0,00
-	Bổ sung có mục tiêu thực hiện các nhiệm vụ	17.902.000	17.902.000	0			0,00	0,00
-	Bổ sung thực hiện các chương trình, nhiệm vụ trong năm							
C	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm trước chuyển sang	28.088.000	28.088.000	0			0,00	0,00
D	Thu Kết dư			2.435.762				
E	Thu chuyển nguồn			243.354.679		243.354.679		

Handwritten signature or mark

Biểu số: 02-TH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 82/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Đông Hà)

ĐVT: Ngàn đồng

TT	Nội dung thu	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND Thành phố 2021			Dự kiến chi năm 2021	% TH/DT số ước thực hiện 2021	
			Tổng số	Thành phố	Phường		Tỉnh	Thành phố
	Tổng chi ngân sách địa phương	523.885.000	554.585.000	507.747.200	46.837.800	710.043.826	135,53	128,03
A	Chi trong cân đối:	523.885.000	554.585.000	507.747.200	46.837.800	710.043.826	135,53	128,03
I	Chi đầu tư phát triển	158.546.000	183.400.000	182.065.000	1.335.000	271.515.358	171,25	148,05
1	Chi đầu tư XD/CB từ nguồn quỹ đất	154.800.000	175.500.000	175.500.000		175.500.000	113,37	100,00
2	Chi XD/CB tập trung	3.746.000	7.900.000	6.565.000	1.335.000	7.900.000	210,89	100,00
3	Chi đầu tư XD/CB từ nguồn chuyển nhiệm vụ					62.670.358		
4	Chi đầu tư XD/CB từ nguồn tăng thu					25.445.000		
II	Chi thường xuyên	337.349.000	338.166.000	293.584.200	44.581.800	399.406.468	118,40	118,11
1	Chi Sự nghiệp Kinh tế		37.224.100	35.963.400	1.260.700	64.354.100		172,88
2	Chi Sự nghiệp Môi trường		31.482.000	31.482.000		34.001.525		108,00
3	Chi Sự nghiệp Văn hóa - thông tin		3.933.100	3.103.500	829.600	4.539.700		115,42
4	Chi sự nghiệp thể thao		753.000		753.000	500.000		66,40
5	Chi Đảm bảo xã hội		14.009.800	12.340.000	1.669.800	21.998.575		157,02
6	Chi Giáo dục - Đào tạo		171.087.600	170.601.600	486.000	178.609.815		104,40
6.1	Chi sự nghiệp giáo dục		0			177.173.415		
6.2	Cho đào tạo		0			1.436.400		
7	Chi dân số - y tế (có BHYT cho DT BTXH)		1.289.800	1.279.000	10.800	5.009.799		388,42
8	Chi Quản lý hành chính		64.639.900	32.129.100	32.510.800	67.879.701		105,01
9	Chi An ninh		3.903.900	1.120.000	2.783.900	7.200.000		184,43

TT	Nội dung thu	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND Thành phố 2021			Dự kiến chi năm 2021	% TH/DT số ước thực hiện 2021	
			Tổng số	Thành phố	Phường		Tỉnh	Thành phố
10	Chi Quốc phòng		5.862.200	1.960.000	3.902.200	11.029.653		188,15
11	Chi khác ngân sách		3.980.600	3.605.600	375.000	4.283.600		107,61
III	Chi dự phòng	10.088.000	10.117.000	9.196.000	921.000	9.500.000	94,17	93,90
IV	Chi từ nguồn cải cách tiền lương		5.000.000	5.000.000				
V	Chi nộp trả ngân sách tỉnh		0			11.720.000		
VI	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	17.902.000	17.902.000	17.902.000		17.902.000		
VII	Chi từ nguồn tỉnh bổ sung trong năm		0					
VIII	Chi từ nguồn kết dư							
IX	Chi từ nguồn chuyển nhiệm vụ							

2

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 282/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021
của UBND thành phố Đông Hà)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2022	Dự toán thành phố 2022
I	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	546.855.000	691.855.000
II	Tổng thu cân đối ngân sách	516.005.000	654.255.000
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	508.150.000	646.400.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	7.855.000	7.855.000
3.1	Bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	0	0
3.2	Bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	7.855.000	7.855.000
III	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	516.005.000	654.255.000
1	Chi đầu tư phát triển	144.803.000	269.156.000
2	Chi thường xuyên	353.184.000	353.023.300
3	Chi dự phòng	10.163.000	10.176.700
4	Chi từ nguồn 50% tăng thu để cải cách tiền lương		5.000.000
5	Chi từ nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên để cải cách tiền lương		9.044.000
6	Chi từ NS tỉnh hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ	7.855.000	7.855.000

ph

Biểu số: 02-DT

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 88/L/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị tính: 1000đ

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Dự toán năm 2022	Trong đó	
		Tính giao	1		Thành phố	Phường
A	B			2=3+4	3	4
	Tổng thu ngân sách địa phương (I+II+III)	546.855.000		691.855.000	642.784.600	38.070.400
	<i>Trong đó: NS địa phương hưởng</i>	<i>516.005.000</i>		<i>654.255.000</i>	<i>616.184.600</i>	<i>38.070.400</i>
I	Thu NS trên địa bàn (1+2+...+10)	539.000.000		684.000.000	634.929.600	38.070.400
	<i>Trong đó: NS địa phương hưởng</i>	<i>508.150.000</i>		<i>646.400.000</i>	<i>608.329.600</i>	<i>38.070.400</i>
1	Thu từ khu vực DNNN	11.000.000		11.000.000	11.000.000	
2	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	198.920.000		206.920.000	200.809.100	6.110.900
3	Thu tiền sử dụng đất	145.000.000		280.000.000	280.000.000	
3.1	Thu đầu giá quyền sử dụng đất	145.000.000		250.000.000	250.000.000	
-	<i>Ngân sách tỉnh hưởng</i>	<i>7.250.000</i>		<i>12.500.000</i>	<i>12.500.000</i>	
3.2	Thu cấp đất mới, bổ sung			30.000.000	30.000.000	
-	<i>Ngân sách tỉnh hưởng</i>	<i>0</i>		<i>1.500.000</i>	<i>1.500.000</i>	
4	Thuế thu nhập cá nhân	41.100.000		43.100.000	24.422.000	18.678.000
5	Thu tiền cho thuê đất	18.000.000		18.000.000	18.000.000	
6	Lệ phí trước bạ	87.600.000		88.600.000	79.675.000	8.925.000
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.080.000		5.080.000	2.540.000	2.540.000

ph

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm Tinh giao	Dự toán năm 2022	Trong đó	
				Thành phố	Phường
8	Thu phí, lệ phí:	16.800.000	16.800.000	15.962.500	837.500
8.1	Phí môn bài			2.747.500	367.500
8.2	Phí, lệ phí			13.215.000	470.000
	<i>Trong đó TW</i>	2.200.000	2.200.000	2.200.000	
9	Thu cổ tức của các doanh nghiệp Nhà nước	3.400.000	3.400.000	3.400.000	
	<i>Trong đó: Ngân sách tỉnh hưởng</i>	3.400.000	3.400.000	3.400.000	
10	Thu khác ngân sách	10.300.000	10.300.000	10.121.000	179.000
	<i>Trong đó: Ngân sách TW, tỉnh hưởng</i>	7.000.000	7.000.000	7.000.000	
11	Các khoản thu tại phường	1.800.000	800.000	0	800.000
II	Thu bổ sung ngân sách tỉnh	7.855.000	7.855.000	7.855.000	
1	Bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	0	0	0	
2	Bổ sung có mục tiêu ngân sách tỉnh	7.855.000	7.855.000	7.855.000	
2.1	<i>Bổ sung có mục tiêu thực hiện CCTL</i>		0	0	
2.2	<i>Bổ sung có mục tiêu do giảm thu, tăng chi ĐTPT</i>	0	0	0	
2.3	<i>Bổ sung có mục tiêu hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ</i>	7.855.000	7.855.000	7.855.000	

Handwritten signature

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 882 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Đông Hà)

ĐVT: 1.000đ

STT	NỘI DUNG	Dự toán tính giao năm 2022			Dự toán thành phố 2022		
		Tổng số	Thành phố	Phường	Tổng số	Thành phố	Phường
A	Tổng chi ngân sách địa phương	516.005.000	470.906.000	45.099.000	654.255.000	600.518.200	53.736.800
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	508.150.000	463.051.000	45.099.000	646.400.000	592.663.200	53.736.800
1	Chi đầu tư phát triển	144.803.000	144.803.000	0	269.156.000	262.103.000	7.053.000
2	Chi đầu tư từ tiền sử dụng đất	137.750.000	137.750.000		262.103.000	262.103.000	
2	Chi XD/CB tập trung	7.053.000	7.053.000		7.053.000	0	7.053.000
II	Chi thường xuyên	353.184.000	308.987.000	44.197.000	353.023.300	307.255.200	45.768.100
1	Chi cho nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai... từ nguồn thu tiền sử dụng đất						
2	Chi sự nghiệp kinh tế	0	0		3.897.000	3.717.000	180.000
3	Chi sự nghiệp Môi trường	0	0		34.069.300	33.604.000	465.300
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0		30.520.000	30.340.000	180.000
5	Chi sự nghiệp thể thao	0	0		3.866.700	3.274.500	592.200
6	Chi đảm bảo xã hội	0	0		245.700		245.700
7	Chi giáo dục - Đào tạo	0	0		18.838.500	17.102.000	1.736.500
7.1	Chi sự nghiệp giáo dục	0	0		179.940.700	179.400.700	540.000
7.2	Chi đào tạo	0	0		178.470.600	177.930.600	540.000
8	Chi sự nghiệp Y tế	0	0		1.470.100	1.470.100	
9	Chi quản lý hành chính	0	0		1.310.800	1.300.000	10.800
10	Chi quốc phòng	0	0		66.620.000	32.082.000	34.538.000
11	Chi an ninh	0	0		5.673.200	1.770.000	3.903.200
12	Chi khác ngân sách	0	0		4.175.300	1.024.000	3.151.300
III	Dự phòng ngân sách	10.163.000	9.261.000	902.000	3.866.100	3.641.000	225.100
IV	10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				10.176.700	9.261.000	915.700
V	Chi từ nguồn 50% tăng thu để cải cách tiền lương	0			9.044.000	9.044.000	
B	Chi từ nguồn NS tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	7.855.000	7.855.000		7.855.000	7.855.000	

CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 88/LĐ/BC-UBND ngày 06 tháng 1 năm 2021 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	554.585.000	893.336.441	654.255.000		
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	455.550.000	553.858.000	646.400.000	92.542.000	116,71
-	Thu NSDP hưởng 100%	34.640.000	31.722.000	36.700.000		
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	420.910.000	522.136.000	609.700.000		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	70.947.000	93.688.000	7.855.000		
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	51.188.000	51.188.000	0		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	19.759.000	42.500.000	7.855.000		
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan đến tiền lương	1.857.000				
-	Bổ sung có mục tiêu hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ	17.902.000				
III	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm trước chuyển sang	28.088.000				
IV	Thu kết dư		2.435.762			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		243.354.679			
B	TỔNG CHI NSDP	554.585.000	893.336.441	654.255.000	99.670.000	117,97
I	Tổng chi cân đối NSDP	554.585.000	710.043.826	654.255.000	99.670.000	117,97
1	Chi đầu tư phát triển (1)	183.400.000	271.515.358	269.156.000	85.756.000	146,76
2	Chi thường xuyên	338.166.000	399.406.468	353.023.300	14.857.300	104,39
3	Dự phòng ngân sách	10.117.000	9.500.000	10.176.700	59.700	100,59
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.000.000	0	14.044.000	9.044.000	280,88
5	Chi nộp trả ngân sách tỉnh	17.902.000	11.720.000	0	-17.902.000	0,00
6	Chi các nhiệm vụ cần thiết phát sinh	0			0	
7	Chi từ nguồn NS tính hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	0	17.902.000	7.855.000	7.855.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu					
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		183.292.615			
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)					

(3) Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.

Đối với các chi tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 12/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	595.010.667	553.858.000	684.000.000	646.400.000	114,96	116,71
I	Thu nội địa	595.010.667	553.858.000	684.000.000	646.400.000	114,96	116,71
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	9.000.000	1.500.000	11.000.000		122,22	
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	130.000.000	130.000.000	206.920.000	206.920.000	159,17	159,17
2.1	Thuế giá trị gia tăng	109.358.000	109.358.000	193.858.000	193.858.000	177,27	177,27
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.213.000	18.213.000	11.100.000	11.100.000	60,95	60,95
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	221.000	221.000	252.000	252.000	114,03	114,03
2.4	Thuế tài nguyên	2.208.000	2.208.000	1.710.000	1.710.000	77,45	77,45
3	Thuế thu nhập cá nhân	69.000.000	68.980.000	43.100.000	43.100.000	62,46	62,48
4	Thuế bảo vệ môi trường						
5	Lệ phí trước bạ	93.000.000	93.000.000	88.600.000	88.600.000	95,27	95,27
6	Thu phí, lệ phí	16.900.000	14.650.000	16.800.000	14.600.000	99,41	99,66
-	Phí và lệ phí trung ương	2.250.000		2.200.000		97,78	
-	Phí và lệ phí tỉnh						

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
-	Phí và lệ phí huyện, xã	14.650.000	14.650.000	14.600.000	14.600.000	99,66	99,66
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	11.000	11.000	0	0		
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.700.000	5.700.000	5.080.000	5.080.000	89,12	89,12
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	13.760.000	13.760.000	18.000.000	18.000.000	130,81	130,81
10	Thu tiên sử dụng đất	247.716.667	222.945.000	280.000.000	266.000.000	113,03	119,31
10.1	Thu đấu giá QSD đất	174.189.403	156.770.463	250.000.000	237.500.000	143,52	151,50
10.2	Thu chuyển mục đích, cấp đất mới	73.527.264	66.174.537	30.000.000	28.500.000	40,80	43,07
11	Thu khác ngân sách	8.902.000	2.512.000	10.300.000	3.300.000	115,70	131,37
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	800.000	800.000	800.000	800.000	100,00	100,00
13	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)	221.000	0	3.400.000	0	1.538,46	
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						

Handwritten signature or mark

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 82 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021
của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	554.585.000	654.255.000	99.670.000	117,97
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	554.585.000	654.255.000	99.670.000	117,97
I	Chi đầu tư phát triển (1)	183.400.000	269.156.000	85.756.000	146,76
1	Chi đầu tư cho các dự án	183.400.000	269.156.000	85.756.000	146,76
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			0	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	175.500.000	262.103.000	86.603.000	149,35
-	<i>Chi đầu tư XDCCB tập trung</i>	7.900.000	7.053.000	-847.000	89,28
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	338.166.000	353.023.300	14.857.300	104,39
	<i>Trong đó:</i>			0	
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	171.087.600	179.940.700	8.853.100	105,17
2	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>			0	
III	Dự phòng ngân sách	10.117.000	10.176.700	59.700	100,59
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.000.000	14.044.000	9.044.000	280,88
V	Chi nộp trả ngân sách tỉnh		0	0	
VI	Chi từ nguồn NS tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	17.902.000	7.855.000	-10.047.000	43,88
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 282/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Đông

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ				
I	Nguồn thu ngân sách	528.309.900	616.184.600	87.874.700	116,63
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	429.274.900	608.329.600	179.054.700	141,71
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	70.947.000	7.855.000	-63.092.000	11,07
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	51.188.000	0	-51.188.000	0,00
	- Thu bổ hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ	19.759.000	7.855.000	-11.904.000	39,75
3	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm trước chuyển sang	28.088.000			
4	Thu kết dư				
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	Chi ngân sách	528.309.900	616.184.600	87.874.700	116,63
1	Chi ngân sách thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố	507.747.200	600.518.200	92.771.000	118,27
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	20.562.700	15.666.400	-4.896.300	76,19
	- Bổ sung cân đối ngân sách	20.562.700	15.666.400	-4.896.300	76,19
	- Bổ sung có mục tiêu			0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	
B	NGÂN SÁCH PHƯỜNG			0	
I	Nguồn thu ngân sách	46.837.800	53.736.800	6.899.000	114,73
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	26.275.100	38.070.400	11.795.300	144,89
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	20.562.700	15.666.400	-4.896.300	76,19
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	20.562.700	15.666.400	-4.896.300	76,19
	- Thu bổ sung có mục tiêu				
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	Chi ngân sách	46.837.800	53.736.800	6.899.000	114,73
1	Chi ngân sách thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp phường	46.837.800	53.736.800	6.899.000	114,73
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
	- Bổ sung cân đối ngân sách				
	- Bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 28 /BC-UBND ngày 16 tháng 1 năm 2021 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN trên địa bàn NSDP hưởng	Thu ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thu sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Trong đó:		Thu thu nhập cá nhân	Thu khác về thuế	Thu từ quỹ đất công và thu HLCs và thu khác tại phường
								Thu phí, lệ phí TW, tỉnh, huyện	Thu phí, lệ phí phường			
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	74.590.000	38.070.400	6.110.900	8.925.000	2.540.000	837.500	0	837.500	18.678.000	179.000	800.000
1	UBND Phường 1	12.477.000	6.381.400	2.455.400	810.000	531.000	209.000		209.000	2.236.000	25.000	115.000
2	UBND Phường 2	5.855.000	2.948.000	381.000	825.000	126.000	55.500		55.500	1.553.500	5.000	2.000
3	UBND Phường 3	5.097.000	2.617.000	210.000	645.000	199.000	84.500		84.500	1.408.500	16.000	54.000
4	UBND Phường 4	498.000	261.000	14.000	54.000	32.000	24.000		24.000	135.000	0	2.000
5	UBND Phường 5	13.078.000	6.767.400	1.567.900	1.172.500	615.000	252.000		252.000	2.846.000	60.000	254.000
6	UBND Phường Đông Giang	3.969.000	2.029.000	227.000	515.000	102.000	34.000		34.000	1.085.000	4.000	62.000
7	UBND Phường Đông Thanh	4.913.000	2.507.000	162.000	821.000	100.000	43.000		43.000	1.314.000	5.000	62.000
8	UBND Phường Đông Lương	23.013.000	11.650.600	589.600	3.480.000	565.000	70.000		70.000	6.722.000	47.000	177.000
9	UBND Phường Đông Lễ	5.690.000	2.909.000	504.000	602.500	270.000	65.500		65.500	1.378.000	17.000	72.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 282 /BC-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách thành phố	Ngân sách phường
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	654.255.000	600.518.200	53.736.800
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	654.255.000	600.518.200	53.736.800
I	Chi đầu tư phát triển (1)	269.156.000	262.103.000	7.053.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	269.156.000	262.103.000	7.053.000
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	<i>269.156.000</i>	<i>262.103.000</i>	<i>7.053.000</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>262.103.000</i>	<i>262.103.000</i>	
-	<i>Chi đầu tư XDCB tập trung</i>	<i>7.053.000</i>	<i>0</i>	<i>7.053.000</i>
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	353.023.300	307.255.200	45.768.100
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>179.940.700</i>	<i>179.400.700</i>	<i>540.000</i>
2	<i>Chi sự nghiệp môi trường</i>	<i>30.340.000</i>	<i>30.340.000</i>	
III	Dự phòng ngân sách	10.176.700	9.261.000	915.700
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	14.044.000	14.044.000	
V	CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ	7.855.000	7.855.000	
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022(Kèm theo Báo cáo số 282 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021
của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	600.518.200
I	Chi đầu tư phát triển (2)	262.103.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	262.103.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	307.255.200
-	Chi cho nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên	3.717.000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	179.400.700
-	Chi quốc phòng	1.770.000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.024.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.300.000
-	Chi Văn hóa thông tin - Thể dục thể thao	3.274.500
-	Chi bảo vệ môi trường	30.340.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	33.604.000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	32.082.000
-	Chi bảo đảm xã hội	17.102.000
-	Chi thường xuyên khác	3.641.000
III	Dự phòng ngân sách	9.261.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	14.044.000
V	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	7.855.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 22/BC-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2021 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngân đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn NS tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	Chi nộp trả ngân sách tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	600.518.200	262.103.000	307.255.200	9.261.000	14.044.000	7.855.000	0
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	293.990.700	0	293.990.700	0	0	0	0
I	KHỐI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	55.280.300		55.280.300				
1	Văn phòng HĐND&UBND thành phố	6.542.100		6.542.100				
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.547.560		1.547.560				
3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	19.349.680		19.349.680				
4	Phòng Nội vụ	2.082.540		2.082.540				
5	Phòng Quản lý đô thị	5.468.780		5.468.780				
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.608.100		6.608.100				
7	Phòng Kinh tế	4.638.280		4.638.280				
8	Phòng Tư pháp	524.280		524.280				
9	Thanh tra	1.194.360		1.194.360				

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn NS tính hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	Chi nộp trả ngân sách tỉnh
10	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.675.100		1.675.100				
11	Phòng Y tế	912.040		912.040				
12	Đội Trật tự xây dựng	826.640		826.640				
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	3.910.840		3.910.840				
II	KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	8.477.200		8.477.200				
1	Thành ủy Đông Hà	8.477.200		8.477.200				
III	KHỐI MẶT TRẬN, ĐOÀN THỂ	4.898.000		4.898.000				
1	UBMTTQVN thành phố	1.551.520		1.551.520				
2	Đoàn thanh niên CS HCM	791.300		791.300				
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	869.040		869.040				
4	Hội Nông dân	605.480		605.480				
5	Hội Cựu chiến binh	771.440		771.440				
6	Hội Người mù	309.220		309.220				
IV	HỘI ĐẶC THÙ	660.600		660.600				
1	Ban liên lạc tù chính trị	135.100		135.100				
2	Hội Cựu thanh niên xung phong	105.100		105.100				
3	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam/dioxin và bảo trợ xã hội thành phố	115.100		115.100				

2

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn NS tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	Chi nộp trả ngân sách tỉnh
4	Hội Người cao tuổi	105.100		105.100				
5	Hội Khuyến học	105.100		105.100				
6	Hội Đồng Y	95.100		95.100				
V	KHỐI SỰ NGHIỆP	59.888.700		59.888.700				
1	Trung tâm Chính trị	1.420.100		1.420.100				
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên	6.678.700		6.678.700				
3	Trung tâm Phát triển quỹ đất	950.000		950.000				
4	Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể dục thể thao	3.404.500		3.404.500				
5	Hội Chữ Thập đỏ	457.700		457.700				
6	Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp - Khuyến công và dịch vụ công ích	46.977.700		46.977.700				
VI	KHỐI CÁC TRƯỜNG HỌC	160.676.900		160.676.900				
VII	An ninh - Quốc phòng	3.074.000		3.074.000				
1	Công an thành phố	1.504.000		1.504.000				
2	Ban chỉ huy quân sự thành phố	1.570.000		1.570.000				
VIII	Hỗ trợ các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn	135.000		135.000				
IX	Thực hiện các chính sách	900.000		900.000				

PC

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn NS tính hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	Chi nộp trả ngân sách tỉnh
1	Ngân hàng chính sách xã hội (Kinh phí cho vay NSDP)	900.000		900.000				
B	CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	275.367.500	262.103.000	13.264.500				
I	Chi đầu tư phát triển	262.103.000	262.103.000					
II	Chi thường xuyên	13.264.500		13.264.500				
1	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	272.000		272.000				
2	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	386.000		386.000				
3	Kinh phí chi trả học bổng cho trẻ khuyết tật	206.000		206.000				
4	Kinh phí tăng lương do tăng biên chế, ngạch bậc ngành giáo dục	2.026.000		2.026.000				
5	Kinh phí mua sắm tài sản trang thiết bị trường lớp học	3.850.000		3.850.000				
6	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 35/2018/NQ-HĐN về hỗ trợ đóng BHXH cho hợp đồng nhân viên dinh dưỡng các trường mầm non công lập	353.000		353.000				
7	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	1.129.000		1.129.000				
8	Đào tạo, tập huấn	400.000		400.000				
9	XD các dự án kêu gọi đầu tư, triển khai ứng dụng thông tin, Hội đồng KH-CN, tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa...	400.000		400.000				
10	Kinh phí điều tra phục vụ yêu cầu quản lý của địa phương	100.000		100.000				

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn NS tính hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	Chi nộp trả ngân sách tỉnh
11	Kinh phí quyết toán công trình hoàn thành nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	250.000		250.000				
12	Phòng chống dịch bệnh	100.000		100.000				
13	Kinh phí tổ chức kỷ niệm 50 năm giải phóng Đông Hà, thành phố Đông Hà đón nhận huân chương lao động hạng II, được công nhận đô thị loại II	1.000.000		1.000.000				
14	Hỗ trợ công tác thu	300.000		300.000				
15	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	700.000		700.000				
16	Kinh phí Đại hội thể dục thể thao	400.000		400.000				
17	Kinh phí thực hiện công tác chỉnh lý hồ sơ tài liệu đưa vào lưu trữ	300.000		300.000				
18	Diễn tập khu vực phòng thủ phường	200.000		200.000				
19	Hỗ trợ trang bị máy móc thiết bị phục vụ công tác của các cơ quan hành chính, Đảng, Đoàn thể năm 2021	325.000		325.000				
20	Kinh phí cập nhật phần mềm kế toán hành chính sự nghiệp	230.400		230.400				
21	Kinh phí phá dỡ tài sản công để GPMB xây dựng các công trình	337.100		337.100				
C	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	9.261.000			9.261.000			
D	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	14.044.000				14.044.000		

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn NS tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	Chi nộp trả ngân sách tỉnh
E	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	0						
F	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0						
G	CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ	7.855.000					7.855.000	

**DỰ TOÁN CHI THUƠNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số 11 /BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của UBND thành phố Đông Hà)

ĐVT: Ngàn đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin-TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi cho nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, XD đất đai	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7		8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	307.255.200	179.400.700	1.770.000	1.024.000	1.300.000	3.274.500	30.340.000	3.717.000	33.604.000	2.200.000	3.390.000	32.082.000	17.102.000	3.641.000
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	293.990.700	171.050.700	1.570.000	1.024.000	1.300.000	2.874.500	30.340.000	3.717.000	32.116.900	2.200.000	3.390.000	32.082.000	16.830.000	1.085.600
I	KHỐI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	55.280.300	2.675.000	0	0	1.300.000	70.000	1.570.000	3.717.000	10.161.500	0	3.390.000	19.016.800	16.740.000	30.000
1	Văn phòng UBND thành phố	6.542.100								675.000			5.867.100		
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.547.560					70.000			437.000			1.040.560		
3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	19.349.680				1.300.000				400.000			909.680	16.740.000	
4	Phòng Nội vụ	2.082.540											2.082.540		
5	Phòng Quản lý đô thị	5.468.780								4.495.000			973.780		
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.608.100						1.570.000	3.717.000	160.000			1.161.100		
7	Phòng Kinh tế	4.638.280								3.690.000		3.390.000	948.280		
8	Phòng Tư pháp	524.280											524.280		
9	Thanh tra	1.194.360											1.164.360		30.000
10	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.675.100								200.000			1.475.100		
11	Phòng Y tế	912.040								104.500			807.540		
12	Đội Trật tự xây dựng	826.640											826.640		
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	3.910.840	2.675.000										1.235.840		
II	KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	8.477.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.477.200	0	0
1	Thành ủy Đông Hà	8.477.200											8.477.200		
III	KHỐI MẶT TRẬN, ĐOÀN THỂ	4.898.000	0	0	0	0	0	0	0	100.000	0	0	4.588.000	0	210.000
1	UBMTTQVN thành phố	1.551.520								100.000			1.451.520		
2	Đoàn thanh niên CS HCM	791.300											681.300		110.000

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình hội	Chi Văn hóa thông tin-TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi cho nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, XD đất đai	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	869.040										869.040			
4	Hội Nông dân	605.480										605.480			
5	Hội Cựu chiến binh	771.440										671.440			100.000
6	Hội Người mù	309.220										309.220			
IV	HỘI ĐẶC THÙ	660.600										0			660.600
1	Ban liên lạc tù chính trị	135.100													135.100
2	Hội Cựu thanh niên xung phong	105.100													105.100
3	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam/dioxin và bảo trợ xã hội thành phố	115.100													115.100
4	Hội Người cao tuổi	105.100													105.100
5	Hội Khuyến học	105.100													105.100
6	Hội Đông Y	95.100													95.100
V	KHÔI SỰ NGHIỆP	59.888.700	7.698.800	0	0	0	2.804.500	28.770.000		20.475.400	2.200.000	0	0	90.000	50.000
1	Trung tâm Chính trị	1.420.100	1.020.100							400.000					
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên	6.678.700	6.678.700												
3	Trung tâm Phát triển quỹ đất	950.000								950.000					
4	Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể dục thể thao	3.404.500					2.804.500								
5	Hội Chữ Thập đỏ	457.700													
6	Trung tâm Phát triển cộng đồng nghiệp - Khuyến công và dịch vụ công	46.977.700						28.770.000						90.000	50.000
VI	KHỐI CÁC TRƯỜNG HỌC	160.676.900	160.676.900												
1	Trường Mầm non Hoa Sen	3.870.500	3.870.500												
2	Trường Mầm non Tuổi Thơ	2.547.200	2.547.200												
3	Trường Mầm non Hướng Dương	3.414.300	3.414.300												
4	Trường Mầm non Phường 2	2.891.300	2.891.300												
5	Trường Mầm non Tuổi Hoa	3.498.300	3.498.300												
6	Trường Mầm non Phường 4	2.453.900	2.453.900												
7	Trường Mầm non Hương Sen	4.855.200	4.855.200												
8	Trường Mầm non Đông Lương	3.547.800	3.547.800												

Handwritten signature or mark.

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an nhinh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin-TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi cho nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, XD đất đai	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
9	Trường Mầm non Đông Lễ	2.420.000	2.420.000												
10	Trường Mầm non Đông Giang	2.457.100	2.457.100												
11	Trường Mầm non Đông Thanh	2.565.300	2.565.300												
12	Trường Mầm non Sao Mai	4.416.500	4.416.500												
13	Trường Tiểu học Hùng Vương	9.128.100	9.128.100												
14	Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành	6.303.000	6.303.000												
15	Trường Tiểu học Sông Hiếu	4.171.200	4.171.200												
16	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	5.807.900	5.807.900												
17	Trường Tiểu học Hòa Bình	3.756.800	3.756.800												
18	Trường Tiểu học Hàm Nghi	9.035.500	9.035.500												
19	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	6.042.100	6.042.100												
20	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	6.631.900	6.631.900												
21	Trường Tiểu học Đông Lễ	3.529.700	3.529.700												
22	Trường Tiểu học Đông Giang	3.233.600	3.233.600												
23	Trường Tiểu học Đông Thanh	3.563.700	3.563.700												
24	Trường THCS Nguyễn Trãi	7.088.700	7.088.700												
25	Trường THCS Trần Hưng Đạo	8.053.700	8.053.700												
26	Trường THCS Nguyễn Huệ	7.079.000	7.079.000												
27	Trường THCS Phan Đình Phùng	8.609.100	8.609.100												
28	Trường THCS Nguyễn Du	5.363.800	5.363.800												
29	Trường THCS Hiếu Giang	4.890.500	4.890.500												
30	Trường TH và THCS Phường 2	7.149.900	7.149.900												
31	Trường TH và THCS Phường 3	7.068.000	7.068.000												
32	Trường TH và THCS Phường 4	5.233.300	5.233.300												
VII	An ninh - Quốc phòng	3.074.000	0	1.570.000	1.024.000	0	0	0	0	480.000	0	0	0	0	0
1	Công an thành phố	1.504.000			1.024.000					480.000					
2	Ban chỉ huy quân sự thành phố	1.570.000		1.570.000											
VIII	Hỗ trợ các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn	135.000													135.000
IX	Thực hiện các chính sách	900.000	0	0	0	0	0	0	0	900.000	0	0	0	0	0

Handwritten signature or initials in blue ink.

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình hội	Chi Văn hóa thông tin-TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi cho nhiệm vụ đặc, đăng ký đất đai, XD CSDL đất đai	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
1	Ngân hàng chính sách xã hội (Kinh phí cho vay NSDP	900.000								900.000					
B	CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH DO TRUNG ƯƠNG BAN HÀNH	13.264.500	8.350.000	200.000	0	0	400.000	0	0	1.487.100	0	0	0	272.000	2.555.400
1	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	272.000												272.000	
2	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	386.000	386.000												
3	Kinh phí chi trả học bổng cho trẻ khuyết tật	206.000	206.000												
4	Kinh phí tăng lương do tăng biên chế, ngạch bậc ngành giáo dục	2.026.000	2.026.000												
5	Kinh phí mua sắm tài sản trang thiết bị trường lớp học	3.850.000	3.850.000												
6	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 35/2018/NQ-HĐN về hỗ trợ đóng BHXH cho hợp đồng nhân viên định dưỡng các trường mầm non công lập	353.000	353.000												
7	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	1.129.000	1.129.000												
8	Đào tạo, tập huấn	400.000	400.000												
9	XD các dự án kêu gọi đầu tư, triển khai ứng dụng thông tin, Hội đồng KHCCN, tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa...	400.000								400.000					
10	Kinh phí điều tra phục vụ yêu cầu quản lý của địa phương	100.000								100.000					
11	Kinh phí quyết toán công trình hoàn thành nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	250.000								250.000					

2

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin-TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi cho nhiệm vụ đặc, đăng ký đất đai, XD CSDL đất đai	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi báo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
12	Phòng chống dịch bệnh Kinh phí tổ chức kỷ niệm 50 năm giải phóng Đông Hà, thành phố Đông Hà đón nhận huân chương lao động hạng II, được công nhận đô thị loại II	100.000								100.000					
13	Hỗ trợ công tác thu	300.000													1.000.000
14	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	700.000													300.000
15	Kinh phí Đại hội thể dục thể thao	400.000					400.000								700.000
16	Kinh phí thực hiện công tác chính lý hồ sơ tài liệu đưa vào lưu trữ	300.000								300.000					
17	Diễn tập khu vực phòng thủ phường Hỗ trợ trang bị máy móc thiết bị phục vụ công tác của các cơ quan hành chính, Đảng, Đoàn thể năm 2021	200.000		200.000											
18	Kinh phí cập nhật phần mềm kế toán hành chính sự nghiệp	325.000													325.000
19	Kinh phí phá dỡ tài sản công để GPMB xây dựng các công trình	230.400													230.400
20		337.100								337.100					

rd

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN
CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 222/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của
UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngân đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2022
	Chi sự nghiệp kinh tế và môi trường	67.661.000
I	Chi cho nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu	3.717.000
1	Phòng Tài nguyên và Môi trường	3.717.000
-	Rà soát, đo đạc lập phương án quản lý, khai thác đất chưa sử dụng	495.000
-	Scan hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	420.000
-	Thống kê đất đai hàng năm	200.000
-	Cập nhật hồ sơ cấp giấy, giao đất; quy hoạch	25.000
-	Rà soát, thống kê, lập hồ sơ quản lý tình hình cấp giấy chứng nhận tại các khu cơ sở hạ tầng đô thị mới	408.000
-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giao đất bổ sung	35.000
-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành phố Đông Hà	1.500.000
-	Số hóa sổ đăng ký ruộng đất	100.000
-	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm	490.000
-	Kinh phí thuê máy chủ	44.000
II	Sự nghiệp Môi trường	30.340.000
1	Hoạt động môi trường công ích (Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố)	27.000.000
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.570.000
-	Các hoạt động tuyên truyền bảo vệ môi trường, kiểm tra giám sát bảo vệ môi trường	350.000
-	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm	300.000
-	Đầu tư lắp đặt các bể chứa bao bì thuốc BVTV sau sử dụng	300.000
-	Điều tra, đánh giá hiện trạng và lập kế hoạch tham gia Giải thưởng và Chứng chỉ thành phố ASEAN	240.000
-	Xây dựng kế hoạch ứng phó với sự cố tràn dầu trên địa bàn thành phố	180.000
-	Bổ sung một số loài thực vật, cải tạo nguồn nước cho hồ Fidel (Trả nợ)	200.000
3	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố (vận hành hệ thống xử lý nước thải):	1.770.000
-	Kinh phí vận hành hệ thống xử lý nước thải	1.650.000
-	Quan trắc chất lượng nước thải	120.000
III	Sự nghiệp kinh tế	33.604.000
1	Sự nghiệp kiến thiết thị chính: Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	12.300.000
1.1	Chi phí quản lý cơ sở hạ tầng đô thị, công viên, quản trang, vận hành điện chiếu sáng	1.400.000

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2022
1.2	Tiền điện chiếu sáng	8.800.000
1.3	Duy trì, sửa chữa thường xuyên hệ thống điện chiếu sáng	1.800.000
1.4	Chi phí công viên, phục vụ tết	300.000
2	Sự nghiệp Giao thông	2.200.000
2.1	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	2.200.000
-	Sửa chữa, nâng cấp đường Tạ Quang Bửu	400.000
-	Sửa chữa, nâng cấp Kiệt 471 Quốc lộ 9, Phường 3	700.000
-	Cải tạo, nâng cấp đường Lê Lai	500.000
-	Sửa chữa đột xuất các tuyến đường giao thông	600.000
3	Công nghiệp - TTCN - TM	280.000
3.1	Phòng Kinh tế:	80.000
-	Hỗ trợ nâng cao năng lực phát triển DN-TM	80.000
3.2	Hỗ trợ khuyến công: Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	200.000
4	Nông nghiệp	3.390.000
4.1	Phòng Kinh tế	2.940.000
-	Trồng trọt, chăn nuôi, KT tập thể, thủy sản, lâm nghiệp, thủy lợi, chỉ đạo kỹ thuật tổng kết mô hình vụ, năm...	140.000
-	Nạo vét hói Phú Lễ đoạn còn lại	650.000
-	Nâng cấp, sửa chữa đập ngăn mặn Lạng Phước	750.000
-	Xây dựng trạm bơm HTX Lập Thạch	350.000
-	Xây dựng kênh mương HTX Vân An	350.000
-	Xây dựng giếng khoan, bể lắng, hệ thống tưới tiết kiệm phục vụ sản xuất rau, hoa cây ăn quả trên địa bàn TP Đông Hà	200.000
-	Kinh phí chương trình OCOP	100.000
-	Mô hình ương tôm giống 2 giai đoạn	400.000
4.2	Phòng Kinh tế: Hỗ trợ chính sách phát triển nông nghiệp đô thị	450.000
5	Quy hoạch và quản lý đô thị	4.845.000
5.1	Phòng Quản lý đô thị	4.495.000
-	Điều chỉnh quy hoạch phân khu phường Đông Giang tỷ lệ 1/2000	500.000
-	Điều chỉnh quy hoạch phân khu phường Đông Lễ tỷ lệ 1/2000	500.000
-	Điều chỉnh quy hoạch phân khu Phường 3 tỷ lệ 1/2000	500.000
-	Điều chỉnh quy hoạch phân khu phường Đông Thanh tỷ lệ 1/2000	500.000
-	Điều chỉnh quy hoạch phân khu phường Đông Lương tỷ lệ 1/2000	500.000
-	Tư vấn lập đề án phân loại đô thị thành phố Đông Hà đạt tiêu chuẩn đô thị loại II, trực thuộc tỉnh Quảng Trị (trả nợ khối lượng công việc đã thực hiện năm 2021)	300.000
-	Chi phí lập, thẩm định Chương trình phát triển đô thị thành phố Đông Hà đến năm 2030	45.000
-	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch 1/2000 các phường	250.000
-	Lập nhiệm vụ quy hoạch của 4 phường (Phường 1, Phường 2, Phường 4, Phường 5)	150.000

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2022
-	Đặt lại số nhà tuyến đường Hùng Vương	150.000
-	Lắp đặt, sửa chữa biển tên, đường phố, số nhà trên địa bàn thành phố	200.000
-	Thống kê, gắn biển cây xanh đường phố	300.000
-	Sơn vạch kẻ đường, gỡ giảm tốc, sửa chữa biển báo hiệu, một số tuyến trên địa bàn thành phố	600.000
5.2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	350.000
-	Quy hoạch chi tiết 1/500 CSHT khu dân cư hai bên đường Lê Thánh Tông, phường Đông Thanh	350.000
6	Sự nghiệp kinh tế khác	10.264.500
6.1	Phòng Tài nguyên và Môi trường	160.000
-	Kiểm tra, giải quyết đơn thư, cung cấp chứng cứ tòa án, xử lý vi phạm về đất đai	125.000
-	Chi nhiệm vụ thẩm định giá đất cụ thể, giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất	35.000
6.2	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	674.500
-	Chi con người	408.700
-	Chi định mức	64.800
-	Chi công việc	201.000
6.3	Hội chữ thập đỏ	317.700
-	Chi con người	194.000
-	Chi định mức	26.000
-	Chi công việc	97.700
6.4	Kinh phí điều tra phục vụ yêu cầu quản lý địa phương	100.000
6.5	Trung tâm Phát triển quỹ đất	600.000
-	Đo đạc cắm mốc các lô lẻ trên địa bàn thành phố để đưa vào đấu giá QSD đất	300.000
-	Kinh phí phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022	300.000
6.6	XD các dự án kêu gọi đầu tư, triển khai ứng dụng thông tin, Hội đồng KHCN, tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa...	400.000
6.7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố: Kinh phí thực hiện đề án giảm nghèo giai đoạn 2021-2025	400.000
6.8	Phòng Y tế: Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2016-2030 trên địa bàn thành phố	100.000
6.9	NH CSXH tỉnh Quảng Trị: Kinh phí cho vay ngân sách địa phương	900.000
6.10	Trung tâm Văn hoá Thông tin - Thể dục Thể thao	600.000
-	Sửa chữa đường vào và sơn sửa cổng chính Trung tâm Văn hoá thông tin - Thể dục thể thao	150.000
-	Lắp đặt pano hoa tuyên truyền các ngày lễ lớn	200.000
-	Đầu tư 2 cụm dụng cụ tập luyện TDTT ngoài trời trên vỉa hè đường Hoàng Diệu	250.000
6.11	Văn phòng HĐND và UBND thành phố	675.000
-	Nâng cấp Công thông tin điện tử	150.000
-	Nâng cấp hệ thống phần mềm Quản lý tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo	250.000

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2022
-	Lắp đặt thiết bị phục vụ các cuộc họp và hội nghị	200.000
-	Phần mềm hội nghị truyền hình và đường truyền số liệu Metronet	75.000
6.12	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	2.300.000
-	Xây dựng điểm hoa trang trí tại công viên Lê Duẩn	1.000.000
-	Xây dựng điểm hoa trang trí tại Quảng trường Trung tâm văn hóa - Điện ảnh tỉnh	900.000
-	Xây dựng điểm hoa trang trí tại công viên tình ủy và các vị trí trọng điểm trên địa bàn thành	400.000
6.13	Phòng Tài chính - Kế hoạch: Kinh phí thực hiện để cắm mốc quy hoạch chi tiết 1/500 khu dân cư phía bắc đường Tân Sở, phường Đông Lương	200.000
6.14	UBMTTQVN thành phố: Loa máy hội trường và hệ thống camera giám sát an ninh	100.000
6.15	Trung tâm Chính trị: Hỗ trợ kinh phí mua sắm cơ sở vật chất phục vụ công tác sau khi chuyển về trụ sở mới	400.000
6.16	Phòng Văn hoá - Thông tin	437.000
-	Sửa chữa di tích Giếng Chấm (Giếng Làng), Khu phố 5, phường Đông Thanh	350.000
-	Sửa chữa di tích Giếng Chấm (Giếng Chùa), Khu phố 4, phường Đông Thanh	87.000
6.17	Kinh phí thực hiện công tác chỉnh lý hồ sơ tài liệu đưa vào lưu trữ	300.000
6.18	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố: Chi phí quản lý, giám sát hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	533.200
6.19	Công an thành phố: kinh phí thuê đường truyền cho hệ thống Camera giám sát an ninh trật tự, giao thông tại thành phố Đông Hà năm 2022	480.000
6.20	Kinh phí phá dỡ tài sản công để GPMB xây dựng các công trình	337.100
6.21	Kinh phí quyết toán công trình hoàn thành nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	250.000
7	Phòng chống dịch bệnh	100.000
8	Phòng chống lụt bão	154.500
8.1	Phòng Kinh tế	150.000
8.2	Phòng Y tế	4.500
9	Phòng chống cháy rừng	70.000
9.1	Phòng Kinh tế	70.000

Biểu mẫu số 37.2

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 88/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Hợp đồng	Dự toán năm 2022	Trong đó		
					Chi con người	Chi định mức	Chi đặc thù
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6
	Tổng số	167	6	32.082.000	19.400.999	2.164.400	10.516.600
I	Khối quản lý nhà nước	110	4	18.116.800	11.594.300	1.468.800	5.053.700
1	Văn phòng HĐND&UBND thành phố	25		5.867.100	2.909.700	324.000	2.633.400
	+ Chi con người và định mức			2.848.300	2.524.300	324.000	
	+ Hoạt động của HĐND			1.135.400	385.400		750.000
	+ Hoạt động của UBND			1.883.400			1.883.400
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	6		1.040.560	675.800	77.760	287.000
3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	8		909.680	776.000	103.680	30.000
4	Phòng Nội vụ	9		1.182.540	708.400	116.640	357.500
5	Phòng Quản lý đô thị	8		973.780	770.100	103.680	100.000
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	10		1.161.100	991.500	129.600	40.000
7	Phòng Kinh tế	8		948.280	748.600	103.680	96.000
8	Phòng Tư pháp	3		524.280	265.400	38.880	220.000
9	Thanh tra	6		1.164.360	709.800	77.760	376.800
10	Phòng Tài chính - Kế hoạch	10		1.475.100	945.500	129.600	400.000
11	Phòng Y tế	4		807.540	395.700	51.840	360.000

TT	Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Hợp đồng	Dự toán năm 2022	Trong đó		
					Chi con người	Chi định mức	Chi đặc thù
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6
12	Đội Trật tự xây dựng	4	4	826.640	578.600	95.040	153.000
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	9		1.235.840	1.119.200	116.640	
II	Khởi mặt trận, DT, Hội	25	2	4.588.000	2.964.400	345.600	1.278.000
14	UBMTTQVN thành phố	7		1.451.520	947.800	90.720	413.000
15	Đoàn thanh niên CS HCM	5		681.300	401.500	64.800	215.000
16	Hội Liên hiệp phụ nữ	4		869.040	587.200	51.840	230.000
17	Hội Nông dân	3		605.480	356.600	38.880	210.000
18	Hội Cựu chiến binh	4		671.440	479.600	51.840	140.000
19	Hội Người mù	2	2	309.220	191.700	47.520	70.000
III	Khởi Đảng (Thành ủy Đông Hà)	32		8.327.200	4.842.300	350.000	3.134.900
	+ Chi con người và định mức			4.146.300	3.796.300	350.000	
	+ Chi các khoản phụ cấp khác			1.046.000	1.046.000		
	+ Chi hoạt động			3.134.900			3.134.900
IV	Kinh phí khen thưởng			1.050.000			1.050.000
-	Phòng Nội vụ			900.000			900.000
-	Thành ủy Đông Hà			150.000			150.000

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP VĂN XÃ THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 82/BC-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngân đồng

Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Hợp đồng	Dự toán năm 2022	Chi cho con người		Trong đó	
				Tổng số	T.xuyên	Tổng số	Sự nghiệp
A		2	3=4+5	4	6	5=6+7	7
Tổng số	1.173	0	201.077.200	144.467.100	13.737.900	56.610.100	42.872.200
I. Sự nghiệp Văn hóa Thông tin - Thể dục Thể thao	18	0	3.274.500	1.308.000	233.300	1.966.500	1.733.200
1. Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể dục Thể thao	18	0	2.804.500	1.308.000	233.300	1.496.500	1.263.200
2. Kinh phí Đại hội thể dục thể thao			400.000		0	400.000	400.000
3. Phòng Văn hoá - Thông tin: Kinh phí quản lý di tích và sửa chữa Pano cuộn điện tử truyền thông công tác gia đình			70.000			70.000	70.000
II. Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	1.155	0	179.400.700	143.159.100	13.504.600	36.241.600	22.737.000
1. Chi sự nghiệp giáo dục	1.152	0	177.930.600	142.915.000	13.478.600	35.015.600	21.537.000
1.1. Các trường học trực thuộc	1.104	0	160.676.900	137.097.900	12.917.000	23.579.000	10.662.000
Trường Mầm non Hoa Sen	30,0		3.870.500	3.359.500	351.000	511.000	160.000
Trường Mầm non Tuổi Thơ	20,0		2.547.200	2.173.200	234.000	374.000	140.000
Trường Mầm non Hương Dương	28,0		3.414.300	2.926.700	327.600	487.600	160.000
Trường Mầm non Phương 2	24,0		2.891.300	2.470.500	280.800	420.800	140.000
Trường Mầm non Tuổi Hoa	26,0		3.498.300	3.054.100	304.200	444.200	140.000
Trường Mầm non Phương 4	22,0		2.453.900	2.056.500	257.400	397.400	140.000
Trường Mầm non Hương Sen	38,0		4.855.200	4.240.600	444.600	614.600	170.000
Trường Mầm non Đông Lương	31,0		3.547.800	3.025.100	362.700	522.700	160.000
Trường Mầm non Đông Lễ	20,0		2.420.000	2.046.000	234.000	374.000	140.000
Trường Mầm non Đông Giang	20,0		2.457.100	2.083.100	234.000	374.000	140.000

Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Hợp đồng	Dự toán năm 2022	Trong đó			
				Chi cho con người	Chi cho công việc		
					Tổng số	T.xuất	Sự nghiệp
A	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7
Trường Mầm non Đông Thanh	20,0		2.565.300	2.191.300	374.000	234.000	140.000
Trường Mầm non Sao Mai	32,0		4.416.500	3.882.100	534.400	374.400	160.000
Trường Tiểu học Hùng Vương	53,0		9.128.100	7.960.000	1.168.100	620.100	548.000
Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành	36,5		6.303.000	5.347.900	955.100	427.100	528.000
Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	34,0		5.807.900	4.882.100	925.800	397.800	528.000
Trường Tiểu học Sông Hiếu	26,0		4.171.200	3.379.000	792.200	304.200	488.000
Trường Tiểu học Hòa Bình	23,0		3.756.800	2.977.700	779.100	269.100	510.000
Trường Tiểu học Hàm Nghi	54,0		9.035.500	7.853.700	1.181.800	631.800	550.000
Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	35,0		6.042.100	5.102.600	939.500	409.500	530.000
Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	42,5		6.631.900	5.604.600	1.027.300	497.300	530.000
Trường Tiểu học Đông Lễ	23,0		3.529.700	2.750.600	779.100	269.100	510.000
Trường Tiểu học Đông Giang	21,5		3.233.600	2.442.000	791.600	251.600	540.000
Trường Tiểu học Đông Thanh	24,5		3.563.700	2.757.000	806.700	286.700	520.000
Trường THCS Nguyễn Trãi	51,0		7.088.700	6.352.000	736.700	596.700	140.000
Trường THCS Trần Hưng Đạo	57,0		8.053.700	7.246.800	806.900	666.900	140.000
Trường THCS Nguyễn Huệ	49,0		7.079.000	6.365.700	713.300	573.300	140.000
Trường THCS Phan Đình Phùng	59,0		8.609.100	7.778.800	830.300	690.300	140.000
Trường THCS Nguyễn Du	36,0		5.363.800	4.612.600	751.200	421.200	330.000
Trường THCS Hiếu Giang	33,0		4.890.500	4.164.400	726.100	386.100	340.000
Trường TH và THCS Phường 2	50,0		7.149.900	5.944.900	1.205.000	585.000	620.000
Trường TH và THCS Phường 3	44,0		7.068.000	5.933.200	1.134.800	514.800	620.000
Trường TH và THCS Phường 4	41,0		5.233.300	4.133.600	1.099.700	479.700	620.000

Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Hợp đồng	Dự toán năm 2022	Trong đó			
				Chi cho con người	Chi cho công việc		
					Tổng số	T. tuyên	Sự nghiệp
A	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7
1.2. Trung tâm GDNN-GDTX thành phố	48		6.628.700	5.817.100	811.600	561.600	250.000
1.3. Phòng Giáo dục và Đào tạo: Kinh phí hoạt động ngành (Đã bao gồm kinh phí bồi dưỡng học sinh giỏi, ngày nhà giáo Việt Nam 20-11)			1.100.000		1.100.000	0	1.100.000
1.4. Kinh phí trẻ ăn trưa			386.000		386.000		386.000
1.5. Kinh phí chi trả học bổng cho trẻ khuyết tật			206.000		206.000		206.000
1.6. Kinh phí thực hiện Nghị quyết 35/2018/NQ-HĐN về hỗ trợ đóng BHXH cho hợp đồng nhân viên dinh dưỡng các trường mầm non công lập			353.000		353.000		353.000
1.7. Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí			1.129.000		1.129.000		1.129.000
1.8. Kinh phí tăng lương do tăng biên chế, ngạch bậc			2.026.000		2.026.000		2.026.000
1.9. Kinh phí mua sắm tài sản trang thiết bị			3.850.000		3.850.000		3.850.000
1.10. Sửa chữa, nâng cấp trường lớp, trường chuẩn			1.575.000		1.575.000		1.575.000
Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố			1.575.000		1.575.000		1.575.000
- Sửa chữa mái ngói, xử lý chống thấm nhà 02 phòng học và mở rộng nhà bếp bán trú tại Cơ sở 2 Trường MN Hương Sen			390.000		390.000		390.000
- Nhà để xe học sinh Trường TH Nguyễn Tất Thành			148.000		148.000		148.000
- Tường rào phía sau và hệ thống thoát nước trường Mầm non Hoa Sen			158.000		158.000		158.000
- Thay mới mái tôn, xử lý chống thấm, quét sơn dây nhà học 2 tầng Trường TH&THCS Phường 3			610.000		610.000		610.000

Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Hợp đồng	Dự toán năm 2022	Trong đó			
				Chi cho con người	Chi cho công việc		
					Tổng số	T.xuyên	Sự nghiệp
A	1	2	3=4+5	4	5=6+7	6	7
- Nhà vệ sinh giáo viên Trường Tiểu học Hùng Vương			269.000		269.000		269.000
2. Chi sự nghiệp đào tạo	3		1.470.100	244.100	1.226.000	26.000	1.200.000
2.1.Trung tâm Chính trị	3		1.020.100	244.100	776.000	26.000	750.000
2.2 Trung tâm GDNN-GDTX thành phố: Kinh phí đào tạo nghề			50.000		50.000		50.000
2.3 Đào tạo, tập huấn...			400.000		400.000		400.000
III. Chi bảo đảm xã hội			17.102.000	0	17.102.000	0	17.102.000
1. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội			16.740.000	0	16.740.000	0	16.740.000
+ Chi trợ cấp thường xuyên theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP			14.400.000	0	14.400.000	0	14.400.000
+ Mai táng phí theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP			800.000		800.000		800.000
+ Thu gom đối tượng lang thang và CP QL đối tượng..			230.000	0	230.000	0	230.000
+ Tết, lễ cho ĐTCS, cứu trợ XH			1.000.000	0	1.000.000	0	1.000.000
+ Chương trình XDGN, LĐVL			250.000	0	250.000	0	250.000
+ Chương trình trẻ em			40.000	0	40.000	0	40.000
+ Phòng chống tệ nạn xã hội			20.000		20.000		20.000
2. Hội chữ thập đỏ: Duy trì HD TT nuôi dạy trẻ em đường phố			90.000	0	90.000	0	90.000
3. Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội			272.000		272.000		272.000
IV. Chi sự nghiệp Y tế			1.300.000		1.300.000	0	1.300.000
1. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội: Bảo hiểm Y tế cho đối tượng bảo trợ xã hội			1.300.000		1.300.000		1.300.000

Biểu mẫu số: 37.4

PHÂN BỐ DỰ TOÁN
CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH THÀNH PHỐ NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 22/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021
của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

Đơn vị	Dự toán 2022
Tổng số	2.794.000
1. Ban chỉ huy quân sự thành phố	1.570.000
2. Công an thành phố	1.024.000
3. Diễn tập khu vực phòng thủ phường	200.000



PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI KHÁC THÀNH PHỐ NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 282/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của
UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	Đơn vị	DT năm 2022
	Tổng số	3.641.000
1	Kinh phí tổ chức kỷ niệm 50 năm giải phóng Đông Hà, thành phố Đông Hà đón nhận huân chương lao động hạng II, được công nhận đô thị loại II	1.000.000
2	Hội Cựu chiến binh: Đại hội Hội Cựu chiến binh thành phố nhiệm kỳ 2022-2027	100.000
3	Đoàn Thanh niên CSHCM: Đại hội Đoàn TNCS HCM thành phố nhiệm kỳ 2022-2027	110.000
4	Hội Chữ thập đỏ: Đại hội Hội Chữ thập đỏ thành phố nhiệm kỳ 2022-2027	50.000
5	Hỗ trợ các đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn khi kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu địa phương	135.000
6	Ban liên lạc tù chính trị (Có đại hội)	135.100
7	Hội cựu thanh niên xung phong	105.100
8	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam/dioxin và bảo trợ xã hội	115.100
9	Hội Người cao tuổi	105.100
10	Hội Khuyến học	105.100
11	Hội Đông Y	95.100
12	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	700.000
13	Hỗ trợ công tác thu	300.000
14	Kinh phí cập nhật phần mềm kế toán hành chính sự nghiệp	230.400
15	Hỗ trợ trang bị máy móc thiết bị phục vụ công tác của các cơ quan hành chính, Đảng, Đoàn thể năm 2021	325.000
16	Thanh tra thành phố: Chi từ nguồn thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra	30.000

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN TỈNH HỖ TRỢ
THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 282/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của
UBND thành phố Đông Hà)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2022
1	Phòng Tài chính-Kế hoạch thành phố	200.000
-	Kinh phí phục vụ vận hành hệ thống Tabmis	200.000
2	Hỗ trợ triển khai ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành tài chính - ngân sách	655.000
3	Hỗ trợ Đông Hà xây dựng đô thị loại II	7.000.000
3.1	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	5.350.000
-	Hệ thống thoát nước Kiệt 262 Quốc lộ 9	800.000
-	Sửa chữa, nâng cấp đường Phạm Ngũ Lão	2.150.000
-	Đường nối từ đường Chi Lăng đến đường dân sinh Khu phố 2, phường 4	800.000
-	Hỗ trợ chăm sóc cây xanh, quét rác Công viên Fidel	1.600.000
3.2	Ban QLDA Đầu tư xây dựng thành phố	900.000
-	Vĩa hè Đường Nguyễn Chí Thanh	300.000
-	Vĩa hè đường Trường Chinh (từ đường Hàm Nghi đến đường Hùng Vương)	600.000
3.3	Trung tâm Văn hoá thông tin - Thể dục thể thao	750.000
-	Sửa chữa nâng cấp bảng màn hình đèn LED tại Ngã 5 bưu điện	320.000
-	Sửa chữa, nâng cấp cụm pano điện tử Led tại Ngã 5 bưu điện	430.000
	Tổng cộng	7.855.000

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022**

(Kèm theo Báo cáo số 22/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: *Ngàn đồng*

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Thu NSDP hưởng 100%	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1=2+6	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	53.736.800	38.070.400	1.449.000	73.141.000	36.621.400	15.666.400	0	0	53.736.800
1	UBND Phường 1	6.381.400	6.381.400	220.000	12.257.000	6.161.400	0			6.381.400
2	UBND Phường 2	4.430.300	2.948.000	41.000	5.814.000	2.907.000	1.482.300			4.430.300
3	UBND Phường 3	4.841.900	2.617.000	136.000	4.961.000	2.481.000	2.224.900			4.841.900
4	UBND Phường 4	4.551.300	261.000	24.000	474.000	237.000	4.290.300			4.551.300
5	UBND Phường 5	6.767.400	6.767.400	454.000	12.624.000	6.313.400	0			6.767.400
6	UBND Phường Đông Giang	5.045.400	2.029.000	89.000	3.880.000	1.940.000	3.016.400			5.045.400
7	UBND Phường Đông Thanh	4.847.500	2.507.000	100.000	4.813.000	2.407.000	2.340.500			4.847.500
8	UBND Phường Đông Lương	11.650.600	11.650.600	257.000	22.756.000	11.393.600	0			11.650.600
9	UBND Phường Đông Lễ	5.221.000	2.909.000	128.000	5.562.000	2.781.000	2.312.000			5.221.000

Handwritten signature

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TÙNG PHƯỜNG NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số 8/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương						Chi từ nguồn NS cấp thành phố hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ			
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
				Tổng số	Trong đó	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Tổng số	Trong đó			Chi phòng ngân sách	
			Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Dự phòng ngân sách			
A	B	$1 = 2 + 12$	$2 = 3 + 7 + 10 + 11$	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	53.736.801	53.736.801	0	0	7.053.000	45.768.101	540.000	0	915.700	0	0
1	Phường 1	6.381.400	6.381.400			390.600	5.873.300	60.000		117.500		
2	Phường 2	4.430.300	4.430.300	0		0	4.343.400	60.000		86.900		
3	Phường 3	4.841.900	4.841.900	0		0	4.746.900	60.000		95.000		
4	Phường 4	4.551.300	4.551.300	0		0	4.462.000	60.000		89.300		
5	Phường 5	6.767.400	6.767.400	667.700		667.700	5.980.100	60.000		119.600		
6	Phường Đông Giang	5.045.400	5.045.400	0		0	4.946.400	60.000		99.000		
7	Phường Đông Thanh	4.847.500	4.847.500	0		0	4.752.400	60.000		95.100		
8	Phường Đông Lương	11.650.600	11.650.600	5.994.700		5.994.700	5.545.000	60.000		110.900		
9	Phường Đông Lễ	5.221.000	5.221.000	0		0	5.118.600	60.000		102.400		

2

**KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2022
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)**

(Kèm theo Báo cáo số 282/BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2021 của
UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021	Kế hoạch năm 2022	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ			
I	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.335.735	11.677.185	140,09
1	KHỐI MẦM NON	2.398.986	4.663.065	194,38
-	Trường Mầm non Hoa Sen	240.117	460.350	191,72
-	Trường Mầm non Tuổi Thơ	159.926	311.850	195,00
-	Trường Mầm non Hương Dương	217.913	452.925	207,85
-	Trường Mầm non Phường 2	172.054	371.250	215,78
-	Trường Mầm non Tuổi Hoa	185.185	408.375	220,52
-	Trường Mầm non Phường 4	141.563	318.450	224,95
-	Trường Mầm non Hương Sen	320.000	445.500	139,22
-	Trường Mầm non Đông Lương	241.436	501.930	207,89
-	Trường Mầm non Đông Lễ	144.900	284.625	196,43
-	Trường Mầm non Đông Giang	155.719	277.695	178,33
-	Trường Mầm non Đông Thanh	167.517	310.365	185,27
-	Trường Mầm non Sao Mai	252.656	519.750	205,71
2	KHỐI TRUNG HỌC CƠ SỞ	4.837.027	5.752.440	118,93
-	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trãi	839.410	1.016.280	121,07
-	Trường Trung học cơ sở Trần Hưng Đạo	905.590	1.159.800	128,07
-	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Huệ	878.021	985.200	112,21
-	Trường Trung học cơ sở Phan Đình Phùng	1.331.640	1.301.160	97,71
-	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Du	533.766	696.000	130,39
-	Trường Trung học cơ sở Hiếu Giang	348.600	594.000	170,40
3	KHỐI TH&THCS	665.472	856.680	128,73
-	TH&THCS Phường 2	300.780	361.200	120,09
-	TH&THCS Phường 3	125.180	212.280	169,58
-	TH&THCS Phường 4	239.512	283.200	118,24
4	TT GDNN-GDTX	434.250	405.000	93,26
II	Sự nghiệp văn hoá - thông tin	315.000	314.000	99,68
1	Trung tâm Văn hóa Thông tin - TDTT	315.000	314.000	99,68
III	Sự nghiệp kinh tế	12.317.143	11.915.000	96,74
1	Ban QL Chợ Đông Hà	12.317.143	11.915.000	96,74
-	Thu thuê lô quầy theo phương án được duyệt	8.238.143	8.000.000	97,11
-	Thu dịch vụ sự nghiệp khác	4.079.000	3.915.000	95,98